

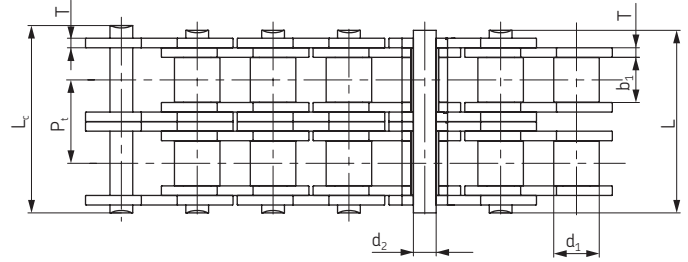
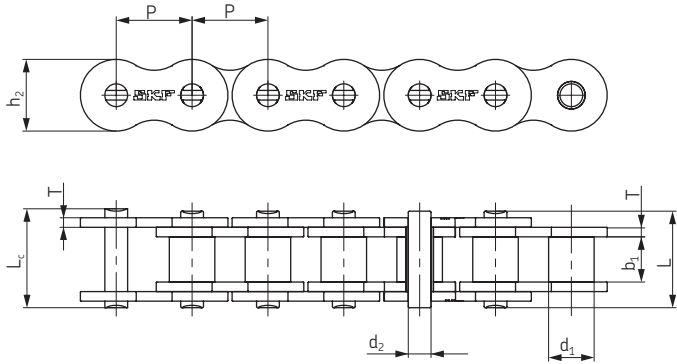
Xích





Xích con lăn

ANSI



Chung loại ANSI	Chung loại BS/ISO	Bước xích P	Đường kính con lăn			Đường kính cốt d ₂ max	Chiều dài cốt		Chiều dài cốt có chốt chệ	Chiều cao mã xích h ₂ max	Chiều dày mã xích T max	Bước ngang Pt	Tải trọng cơ bản Q min	Tải trọng trung bình Qo	Khối lượng mét q	Ký hiệu
			d ₁ max	b ₁ max	d ₂ max		L max	L _c max								
			mm	mm	mm		mm	mm								
15-1*	03C*	4,7625	2,48	2,38	1,62	6,10	6,90	-	4,30	0,60	-	1,8	2,0	0,08	PHC 15-1...	
25-1*	04C-1*	6,350	3,30	3,18	2,31	7,90	8,40	-	6,00	0,80	-	3,5	4,6	0,15	PHC 25-1...	
35-1*	06C-1*	9,525	5,08	4,77	3,58	12,40	13,17	-	9,00	1,30	-	7,9	10,8	0,33	PHC 35-1...	
41-1	085-1	12,700	7,77	6,25	3,58	13,75	15,00	-	9,91	1,30	-	6,7	12,6	0,41	PHC 41-1...	
40-1	08A-1	12,700	7,95	7,85	3,96	16,60	17,80	-	12,00	1,50	-	14,1	17,5	0,62	PHC 40-1...	
50-1	10A-1	15,875	10,16	9,40	5,08	20,70	22,20	23,30	15,09	2,03	-	22,2	29,4	1,02	PHC 50-1...	
60-1	12A-1	19,050	11,91	12,57	5,94	25,90	27,70	28,30	18,00	2,42	-	31,8	41,5	1,50	PHC 60-1...	
80-1	16A-1	25,400	15,88	15,75	7,92	32,70	35,00	36,50	24,00	3,25	-	56,7	69,4	2,60	PHC 80-1...	
100-1	20A-1	31,750	19,05	18,90	9,53	40,40	44,70	44,70	30,00	4,00	-	88,5	109,2	3,91	PHC 100-1...	
120-1	24A-1	38,100	22,23	25,22	11,10	50,30	54,30	54,30	35,70	4,80	-	127,0	156,3	5,62	PHC 120-1...	
140-1	28A-1	44,450	25,40	25,22	12,70	54,40	59,00	59,00	41,00	5,60	-	172,4	212,0	7,50	PHC 140-1...	
160-1	32A-1	50,800	28,58	31,55	14,27	64,80	69,60	69,60	47,80	6,40	-	226,8	278,9	10,10	PHC 160-1...	
180-1	36A-1	57,150	35,71	35,48	17,46	72,80	78,60	78,60	53,60	7,20	-	280,2	341,8	13,45	PHC 180-1...	
200-1	40A-1	63,500	39,68	37,85	19,85	80,30	87,20	87,20	60,00	8,00	-	353,8	431,6	16,15	PHC 200-1...	
240-1	48A-1	76,200	47,63	47,35	23,81	95,50	103,00	103,00	72,39	9,50	-	510,3	622,5	23,20	PHC 240-1...	
25-2*	04C-2*	6,350	3,30	3,18	2,31	14,5	15,0	-	6,00	0,80	6,40	7,0	8,6	0,28	PHC 25-2...	
35-2*	06C-2*	9,525	5,08	4,77	3,58	22,5	23,3	-	9,00	1,30	10,13	15,8	19,7	0,63	PHC 35-2...	
41-2	085-2	12,700	7,77	6,25	3,58	25,7	26,9	-	9,91	1,30	11,95	13,3	16,9	0,81	PHC 41-2...	
40-2	08A-2	12,700	7,95	7,85	3,96	31,0	32,2	-	12,00	1,50	14,38	28,2	35,9	1,12	PHC 40-2...	
50-2	10A-2	15,875	10,16	9,40	5,08	38,9	40,4	41,2	15,09	2,03	18,11	44,4	58,1	2,00	PHC 50-2...	
60-2	12A-2	19,050	11,91	12,57	5,94	48,8	50,5	51,1	18,00	2,42	22,78	63,6	82,1	2,92	PHC 60-2...	
80-2	16A-2	25,400	15,88	15,75	7,92	62,7	64,3	65,8	24,00	3,25	29,29	113,4	141,8	5,15	PHC 80-2...	
100-2	20A-2	31,750	19,05	18,90	9,53	76,4	80,5	80,5	30,00	4,00	35,76	177,0	219,4	7,80	PHC 100-2...	
120-2	24A-2	38,100	22,23	25,22	11,10	95,8	99,7	99,7	35,70	4,80	45,44	254,0	314,9	11,70	PHC 120-2...	
140-2	28A-2	44,450	25,40	25,22	12,70	103,3	107,9	107,9	41,00	5,60	48,87	344,8	427,5	15,14	PHC 140-2...	
160-2	32A-2	50,800	28,58	31,55	14,27	123,3	128,1	128,1	47,80	6,40	58,55	453,6	562,4	20,14	PHC 160-2...	
180-2	36A-2	57,150	35,71	35,48	17,46	138,6	144,4	144,4	53,60	7,20	65,84	560,5	695,0	29,22	PHC 180-2...	
200-2	40A-2	63,500	39,68	37,85	19,85	151,9	158,8	158,8	60,00	8,00	71,55	707,6	877,4	32,24	PHC 200-2...	
240-2	48A-2	76,200	47,63	47,35	23,81	183,4	190,8	190,8	72,39	9,50	87,83	1020,6	1255,3	45,23	PHC 240-2...	
25-3*	04C-3*	6,350	3,30	3,18	2,31	21,0	21,5	-	6,00	0,80	6,40	10,5	12,6	0,44	PHC 25-3...	
35-3*	06C-3*	9,525	5,08	4,77	3,58	32,7	33,5	-	9,00	1,30	10,13	23,7	28,6	1,05	PHC 35-3...	
40-3	08A-3	12,700	7,95	7,85	3,96	45,4	46,6	-	12,00	1,50	14,38	42,3	50,0	1,90	PHC 40-3...	
50-3	10A-3	15,875	10,16	9,40	5,08	57,0	58,5	59,3	15,09	2,03	18,11	66,6	77,8	3,09	PHC 50-3...	
60-3	12A-3	19,050	11,91	12,57	5,94	71,5	73,3	73,9	18,00	2,42	22,78	95,4	111,1	4,54	PHC 60-3...	
80-3	16A-3	25,400	15,88	15,75	7,92	91,7	93,6	95,1	24,00	3,25	29,29	170,1	198,4	7,89	PHC 80-3...	
100-3	20A-3	31,750	19,05	18,90	9,53	112,2	116,3	116,3	30,00	4,00	35,76	265,5	309,6	11,77	PHC 100-3...	
120-3	24A-3	38,100	22,23	25,22	11,10	141,4	145,2	145,2	35,70	4,80	45,44	381,0	437,2	17,53	PHC 120-3...	
140-3	28A-3	44,450	25,40	25,22	12,70	152,2	156,8	156,8	41,00	5,60	48,87	517,2	593,3	22,20	PHC 140-3...	
160-3	32A-3	50,800	28,58	31,55	14,27	181,8	186,6	186,6	47,80	6,40	58,55	680,4	780,6	30,02	PHC 160-3...	
180-3	36A-3	57,150	35,71	35,48	17,46	204,4	210,2	210,2	53,60	7,20	65,84	840,7	983,6	38,22	PHC 180-3...	
200-3	40A-3	63,500	39,68	37,85	19,85	223,5	230,4	230,4	60,00	8,00	71,55	1061,4	1217,8	49,03	PHC 200-3...	
240-3	48A-3	76,200	47,63	47,35	23,81	271,3	278,6	278,6	72,39	9,50	87,83	1530,9	1756,5	71,60	PHC 240-3...	

* Xích ống lót: d₁ là đường kính ngoài của ống lót.

Đối với xích chốt chệ, thêm "C" sau số dãy xích. Ví dụ: xích 140-1 chốt chệ: PHC 140-1C...

Chiều dài tiêu chuẩn là 10 ft và 5 m cần thêm vào khi đặt hàng. Ví dụ: hộp 10 ft 140-1 là PHC 140-1X10FT

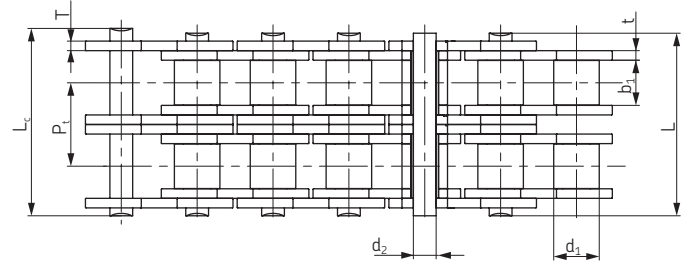
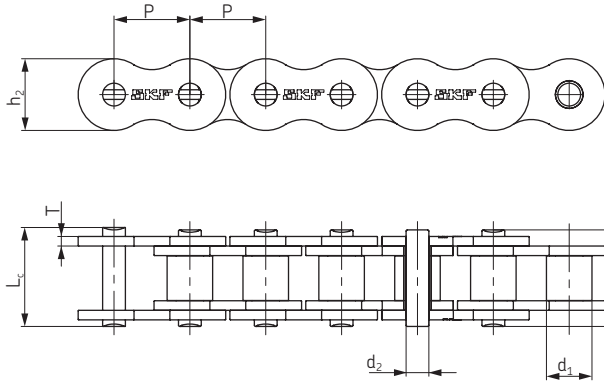
Để đặt hàng khóa xích đôi thêm "C/L" vào sau ký hiệu, thêm "O/L" nếu đặt khóa xích đơn



Xích con lăn

BS/ISO

- ▶ Dây đai
- ▶ Dây xích
- ▶ Khớp nối
- ▶ Ống lót côn
- ▶ Đĩa xích
- ▶ Bánh đai - Puly
- ▶ Dụng cụ cân chỉnh



Chủng loại BS/ISO	Bước xích P	Đường kính con lăn d ₂ max	Bề rộng hai má trong b ₁ min	Đường kính cốt d ₂ max	Chiều dài cốt		Chiều cao má xích h ₂ max	Chiều dày má xích		Bước ngang Pt	Tải trọng cơ bản Q min	Tải trọng trung bình Qo	Khối lượng trên mét q	Ký hiệu
					L max	L _c max		t max	T max					
	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kN	kN	kg/m	
04B-1	6,000	4,00	2,80	1,85	6,80	7,8	5,00	0,60	0,60	-	3,0	3,2	0,11	PHC 04B-1...
05B-1	8,000	5,00	3,00	2,31	8,20	8,9	7,10	0,80	0,80	-	5,0	5,9	0,20	PHC 05B-1...
06B-1*	9,525	6,35	5,72	3,28	13,15	14,1	8,20	1,30	1,30	-	9,0	10,4	0,41	PHC 06B-1...
08B-1	12,700	8,51	7,75	4,45	16,70	18,2	11,80	1,60	1,60	-	18,0	19,4	0,69	PHC 08B-1...
10B-1	15,875	10,16	9,65	5,08	19,50	20,9	14,70	1,70	1,70	-	22,4	27,5	0,93	PHC 10B-1...
12B-1	19,050	12,07	11,68	5,72	22,50	24,2	16,00	1,85	1,85	-	29,0	32,2	1,15	PHC 12B-1...
16B-1	25,400	15,88	17,02	8,28	36,10	37,4	21,00	4,15	3,10	-	60,0	72,8	2,71	PHC 16B-1...
20B-1	31,750	19,05	19,56	10,19	41,30	45,0	26,40	4,50	3,50	-	95,0	106,7	3,70	PHC 20B-1...
24B-1	38,100	25,40	25,40	14,63	53,40	57,8	33,20	6,00	4,80	-	160,0	178,0	7,10	PHC 24B-1...
28B-1	44,450	27,94	30,99	15,90	65,10	69,5	36,70	7,50	6,00	-	200,0	222,0	8,50	PHC 28B-1...
32B-1	50,800	29,21	30,99	17,81	66,00	71,0	42,00	7,00	6,00	-	250,0	277,5	10,25	PHC 32B-1...
40B-1	63,500	39,37	38,10	22,89	82,20	89,2	52,96	8,50	8,00	-	355,0	394,0	16,35	PHC 40B-1...
48B-1	76,200	48,26	45,72	29,24	99,10	107,0	63,80	12,00	10,00	-	560,0	621,6	25,00	PHC 48B-1...
56B-1	88,900	53,98	53,34	34,32	114,60	123,0	77,80	13,50	12,00	-	850,0	940,0	35,78	PHC 56B-1...
64B-1	101,600	63,50	60,96	39,40	130,00	138,5	90,17	15,00	13,00	-	112,0	1240,0	46,00	PHC 64B-1...
72B-1	114,300	72,39	68,58	44,48	147,40	156,4	103,60	17,00	15,00	-	1400,0	1550,0	60,80	PHC 72B-1...
05B-2	8,000	5,00	3,00	2,31	13,9	14,5	7,10	0,80	0,80	5,64	7,8	10,2	0,33	PHC 05B-2...
06B-2*	9,525	6,35	5,72	3,28	23,4	24,4	8,20	1,30	1,30	10,24	16,9	18,7	0,77	PHC 06B-2...
08B-2	12,700	8,51	7,75	4,45	31,2	32,2	11,80	1,60	1,60	13,92	32,0	38,7	1,34	PHC 08B-2...
10B-2	15,875	10,16	9,65	5,08	36,1	37,5	14,70	1,70	1,70	16,59	44,5	56,2	1,84	PHC 10B-2...
12B-2	19,050	12,07	11,68	5,72	42,0	43,6	16,00	1,85	1,85	19,46	57,8	66,1	2,31	PHC 12B-2...
16B-2	25,400	15,88	17,02	8,28	68,0	69,3	21,00	4,15	3,10	31,88	106,0	133,0	5,42	PHC 16B-2...
20B-2	31,750	19,05	19,56	10,19	77,8	81,5	26,40	4,50	3,50	36,45	170,0	211,2	7,20	PHC 20B-2...
24B-2	38,100	25,40	25,40	14,63	101,7	106,2	33,20	6,00	4,80	48,36	280,0	319,2	13,40	PHC 24B-2...
28B-2	44,450	27,94	30,99	15,90	124,6	129,1	36,70	7,50	6,00	59,56	360,0	406,8	16,60	PHC 28B-2...
32B-2	50,800	29,21	30,99	17,81	124,6	129,6	42,00	7,00	6,00	58,55	450,0	508,5	21,00	PHC 32B-2...
40B-2	63,500	39,37	38,10	22,89	154,5	161,5	52,96	8,50	8,00	72,29	630,0	711,9	32,00	PHC 40B-2...
48B-2	76,200	48,26	45,72	29,24	190,4	198,2	63,80	12,00	10,00	91,21	1000,0	1130,0	50,00	PHC 48B-2...
56B-2	88,900	53,98	53,34	34,32	221,2	229,6	77,80	13,50	12,00	106,6	1600,0	1760,0	71,48	PHC 56B-2...
64B-2	101,600	63,50	60,96	39,40	249,9	258,4	90,17	15,00	13,00	119,89	2000,0	2200,0	91,00	PHC 64B-2...
72B-2	114,300	72,39	68,58	44,48	283,7	292,7	103,60	17,00	15,00	136,27	2500,0	2750,0	120,40	PHC 72B-2...
05B-3	8,000	5,00	3,00	2,31	19,5	20,2	7,10	0,80	0,80	5,64	11,1	13,8	0,48	PHC 05B-3...
06B-3*	9,525	6,35	5,72	3,28	33,5	34,6	8,20	1,30	1,30	10,24	24,9	30,1	1,16	PHC 06B-3...
08B-3	12,700	8,51	7,75	4,45	45,1	46,1	11,80	1,60	1,60	13,92	47,5	57,8	2,03	PHC 08B-3...
10B-3	15,875	10,16	9,65	5,08	52,7	54,1	14,70	1,70	1,70	16,59	66,7	84,5	2,77	PHC 10B-3...
12B-3	19,050	12,07	11,68	5,72	61,5	63,1	16,00	1,85	1,85	19,46	86,7	101,8	3,46	PHC 12B-3...
16B-3	25,400	15,88	17,02	8,28	99,8	101,2	21,00	4,15	3,10	31,88	160,0	203,7	8,13	PHC 16B-3...
20B-3	31,750	19,05	19,56	10,19	114,2	117,9	26,40	4,50	3,50	36,45	250,0	290,0	10,82	PHC 20B-3...
24B-3	38,100	25,40	25,40	14,63	150,1	154,6	33,20	6,00	4,80	48,36	425,0	493,0	20,10	PHC 24B-3...
28B-3	44,450	27,94	30,99	15,90	184,2	188,7	36,70	7,50	6,00	59,56	530,0	609,5	24,92	PHC 28B-3...
32B-3	50,800	29,21	30,99	17,81	183,2	188,2	42,00	7,00	6,00	58,55	670,0	770,5	31,56	PHC 32B-3...
40B-3	63,500	39,37	38,10	22,89	226,8	233,8	52,96	8,50	8,00	72,29	950,0	1092,5	48,10	PHC 40B-3...
48B-3	76,200	48,26	45,72	29,24	281,6	289,4	63,80	12,00	10,00	91,21	1500,0	1710,0	75,00	PHC 48B-3...
56B-3	88,900	53,98	53,34	34,32	327,8	336,2	77,80	13,50	12,00	106,6	2240,0	2240,0	107,18	PHC 56B-3...
64B-3	101,600	63,50	60,96	39,40	369,8	378,3	90,17	15,00	13,00	119,89	3000,0	3300,0	136,00	PHC 64B-3...
72B-3	114,300	72,39	68,58	44,48	420,0	429,0	103,60	17,00	15,00	136,27	3750,0	4125,0	180,00	PHC 72B-3...

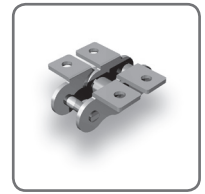
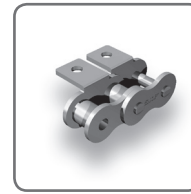
* Mã xích thẳng

Chiều dài tiêu chuẩn là 10 ft và 5 m cần thêm vào khi đặt hàng. Ví dụ: hộp 5 m 08B-1 là PHC 08B-1X5MTR
Đặt hàng khóa xích đôi thêm "C/L" vào sau ký hiệu, thêm "O/L" nếu đặt khóa xích đơn



Xích con lăn

Đồ gá
A-1, K-1



Chủng loại ANSI	Chủng loại BS/ISO	P mm	G mm	F mm	W mm	T mm	h ₄ mm	d ₄ mm	Ký hiệu
35-1	06C-1	9,53	7,90	19,00	28,60	1,30	6,35	3,40	PHC 35-1...
40-1	08A-1	12,70	9,50	25,40	35,20	1,50	7,90	3,40	PHC 40-1...
41-1	085-1	12,70	9,50	24,00	33,40	1,30	6,90	3,60	PHC 41-1...
50-1	10A-1	15,88	12,70	31,75	46,20	2,03	10,30	5,50	PHC 50-1...
60-1	12A-1	19,05	15,90	38,10	55,60	2,42	11,90	5,50	PHC 60-1...
80-1	16A-1	25,40	19,10	50,80	64,80	3,25	15,90	6,80	PHC 80-1...
100-1	20A-1	31,75	25,40	63,50	87,30	4,00	19,80	9,20	PHC 100-1...
120-1	24A-1	38,10	28,60	76,20	108,50	4,80	23,00	9,80	PHC 120-1...
140-1	28A-1	44,45	34,90	88,90	123,00	5,60	28,60	11,40	PHC 140-1...
160-1	32A-1	50,80	38,10	101,60	142,80	6,40	31,75	13,10	PHC 160-1...
200-1	40A-1	63,50	50,80	127,00	179,00	8,00	42,88	16,30	PHC 200-1...
-	06B-1*	9,53	8,00	19,04	27,00	1,30	6,50	3,50	PHC 06B-1...
-	08B-1	12,70	9,50	25,40	36,40	1,60	8,90	4,50	PHC 08B-1...
-	10B-1	15,88	14,30	31,75	44,60	1,70	10,31	5,30	PHC 10B-1...
-	12B-1	19,05	16,00	38,10	52,40	1,85	13,46	6,40	PHC 12B-1...
-	16B-1	25,40	19,10	50,80	72,60	3,10	15,88	6,40	PHC 16B-1...
-	20B-1	31,75	35,00	63,50	100,50	3,50	19,80	9,00	PHC 20B-1...
-	24B-1	38,10	30,00	76,20	108,40	4,80	26,67	10,50	PHC 24B-1...
-	28B-1	44,45	35,00	88,90	123,00	6,00	28,58	13,10	PHC 28B-1...
-	32B-1	50,80	38,10	101,60	142,80	6,00	31,75	13,10	PHC 32B-1...

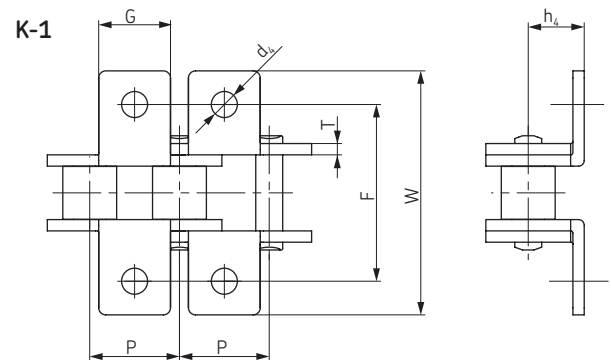
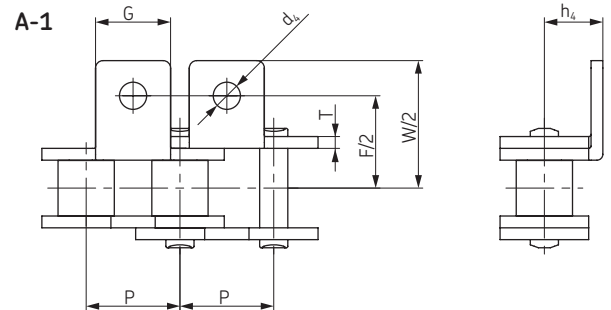
* Mã xích thẳng

Để đặt hàng xích có gá, thêm vào loại gá, khoảng cách giữa các gá.

Ví dụ: PHC 40-1-L2A1X10FT (ANSI 40-1 có gá A-1 trên mỗi hai mắt xích, chiều dài 10 ft)

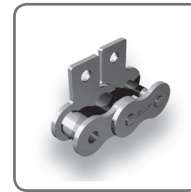
Lưu ý: Có sản xuất xích bằng thép không gỉ.

Khi đặt hàng, thêm dấu hiệu SS, ví dụ: PHC 40-1SS-L1A1X10FT



Xích con lăn

Đồ gá
SA-1/M1, SK-1/M1



Chủng loại ANSI	Chủng loại BS/ISO	P mm	G mm	C mm	F mm	T mm	d ₄ mm	Ký hiệu
35-1	06C-1	9,53	7,90	9,50	14,55	1,30	3,40	PHC 35-1...
40-1	08A-1	12,70	9,50	12,70	19,05	1,50	3,40	PHC 40-1...
41-1	085-1	12,70	9,50	11,85	16,55	1,30	3,60	PHC 41-1...
50-1	10A-1	15,88	12,70	15,90	25,25	2,03	5,50	PHC 50-1...
60-1	12A-1	19,05	15,90	18,30	29,33	2,42	5,50	PHC 60-1...
80-1	16A-1	25,40	19,10	24,60	34,70	3,25	6,80	PHC 80-1...
100-1	20A-1	31,75	25,40	31,80	43,30	4,00	9,20	PHC 100-1...
120-1	24A-1	38,10	28,60	36,50	51,60	4,80	9,80	PHC 120-1...
140-1	28A-1	44,45	34,90	44,50	62,00	5,60	11,40	PHC 140-1...
160-1	32A-1	50,80	38,10	50,80	69,85	6,40	13,10	PHC 160-1...
200-1	40A-1	63,50	50,80	63,50	88,90	8,00	16,30	PHC 200-1...
-	*06B-1	9,53	8,00	9,52	13,50	1,30	3,50	PHC 06B-1...
-	08B-1	12,70	9,50	13,35	18,90	1,60	4,30	PHC 08B-1...
-	10B-1	15,88	14,30	16,50	22,95	1,70	5,30	PHC 10B-1...
-	12B-1	19,05	16,00	21,45	28,60	1,85	6,40	PHC 12B-1...
-	16B-1	25,40	19,10	23,15	34,00	3,10	6,40	PHC 16B-1...
-	20B-1	31,75	35,00	30,50	45,70	3,50	9,00	PHC 20B-1...

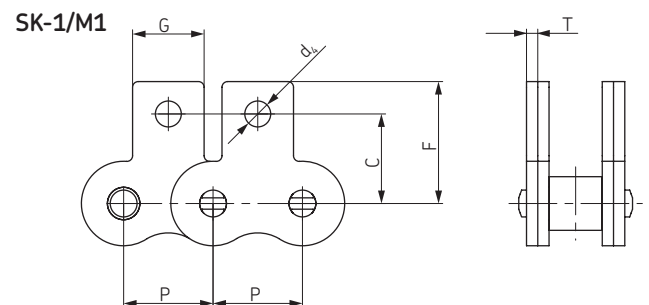
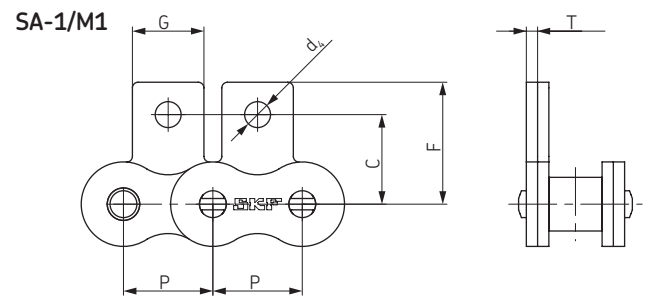
* Mã xích thẳng

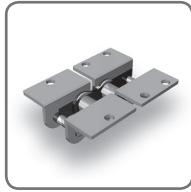
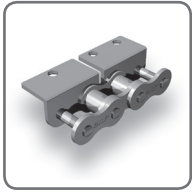
Để đặt hàng xích có gá, thêm vào loại gá, khoảng cách giữa các gá.

Ví dụ: PHC 80-1-L1SK1X10FT (ANSI 80-1 có gá SK-1 trên mỗi mắt xích, chiều dài 10 ft)

Lưu ý: Có sản xuất xích bằng thép không gỉ.

Khi đặt hàng, thêm dấu hiệu SS, ví dụ: PHC 80-1SS-L1SK1X10FT





Xích con lăn

Đồ gá
WA-1, WA-2, WK-1, WK-2

- ▶ Dây đai
- ▶ Dây xích
- ▶ Khớp nối
- ▶ Ống lót côn
- ▶ Đĩa xích
- ▶ Bánh đai - Puly
- ▶ Dụng cụ căn chỉnh

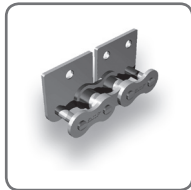
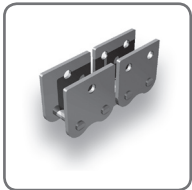
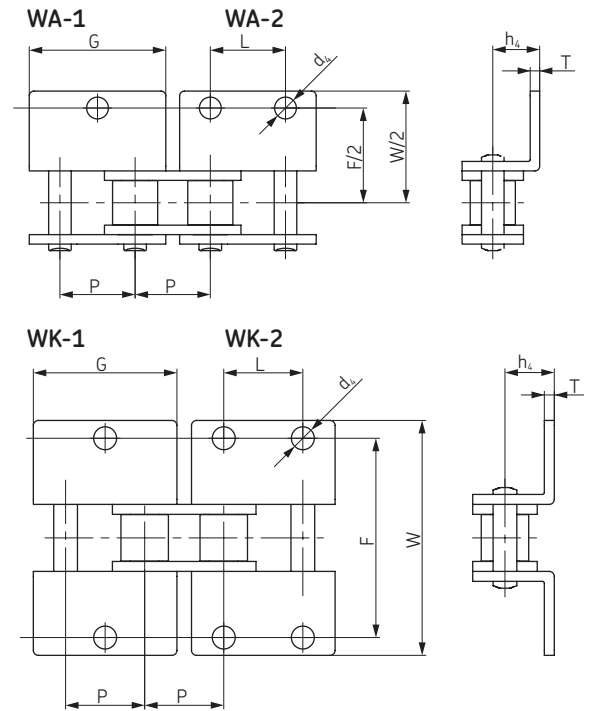
Chủng loại ANSI	Chủng loại BS/ISO	P mm	G mm	L mm	F mm	W mm	T mm	h_k mm	d_k mm	Ký hiệu
35-1	06C-1	9,53	17,32	9,53	19,00	28,60	1,30	6,35	2,80	PHC 35-1...
40-1	08A-1	12,70	23,00	12,70	25,40	35,60	1,50	7,90	3,40	PHC 40-1...
41-1	085-1	12,70	22,30	12,70	24,00	35,00	1,30	7,20	4,85	PHC 41-1...
50-1	10A-1	15,88	28,80	15,88	31,75	46,80	2,03	10,30	5,50	PHC 50-1...
60-1	12A-1	19,05	34,65	19,05	38,10	56,40	2,42	11,90	5,50	PHC 60-1...
80-1	16A-1	25,40	45,90	25,40	50,80	73,20	3,25	15,90	6,80	PHC 80-1...
100-1	20A-1	31,75	57,65	31,75	63,50	89,80	4,00	19,80	9,20	PHC 100-1...
120-1	24A-1	38,10	69,30	38,10	76,20	108,80	4,80	23,00	9,80	PHC 120-1...
140-1	28A-1	44,45	80,45	44,45	88,90	123,00	5,60	28,60	11,40	PHC 140-1...
160-1	32A-1	50,80	92,00	50,80	101,60	142,80	6,40	31,75	13,10	PHC 160-1...
200-1	40A-1	63,50	115,50	63,50	127,00	179,00	8,00	42,88	16,30	PHC 200-1...
-	08B-1	12,70	24,00	12,70	25,40	36,40	1,60	8,90	4,30	PHC 08B-1...
-	10B-1	15,88	29,58	15,88	31,80	44,60	1,70	10,31	5,30	PHC 10B-1...
-	12B-1	19,05	34,05	19,05	38,10	52,00	1,85	13,46	6,40	PHC 12B-1...
-	16B-1	25,40	46,40	25,40	50,80	72,60	3,10	15,88	6,40	PHC 16B-1...
-	20B-1	31,75	58,10	31,75	63,00	100,50	3,50	19,80	9,00	PHC 20B-1...
-	24B-1	38,10	71,30	38,10	76,20	108,40	4,80	26,67	10,50	PHC 24B-1...
-	28B-1	44,45	81,10	44,45	88,90	123,00	6,00	28,58	13,10	PHC 28B-1...
-	32B-1	50,80	92,80	50,80	101,60	142,80	6,00	31,75	13,10	PHC 32B-1...

Để đặt hàng xích có gá, thêm vào loại gá, khoảng cách giữa các gá.

Ví dụ: PHC 80-1-L2WA2X10FT (ANSI 80-1 có gá WA-2 trên mỗi hai mắt xích, chiều dài 10 ft)

Lưu ý: Có sản xuất xích bằng thép không gỉ.

Khi đặt hàng, thêm dấu hiệu SS, ví dụ: PHC 80-1SS L2WA2X10FT



Xích con lăn

Đồ gá
WSA-1, WSA-2, WSK-1, WSK-2

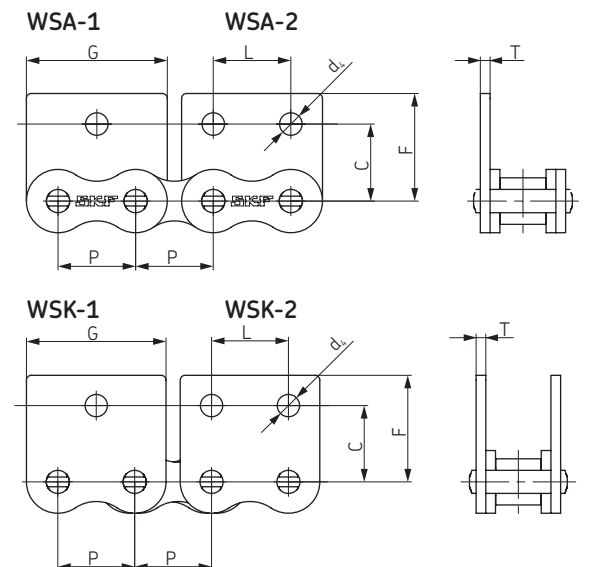
Chủng loại ANSI	Chủng loại BS/ISO	P mm	G mm	L mm	C mm	F mm	T mm	d_k mm	Ký hiệu
35-1	06C-1	9,53	17,32	9,53	9,50	14,55	1,30	2,80	PHC 35-1...
40-1	08A-1	12,70	23,00	12,70	12,70	17,40	1,50	3,40	PHC 40-1...
41-1	085-1	12,70	21,20	12,70	11,85	16,55	1,30	3,60	PHC 41-1...
50-1	10A-1	15,88	28,80	15,88	15,90	23,05	2,03	5,50	PHC 50-1...
60-1	12A-1	19,05	34,65	19,05	18,30	26,86	2,42	5,50	PHC 60-1...
80-1	16A-1	25,40	45,90	25,40	24,60	35,45	3,25	6,80	PHC 80-1...
100-1	20A-1	31,75	57,65	31,75	31,80	44,00	4,00	9,20	PHC 100-1...
120-1	24A-1	38,10	69,30	38,10	36,50	51,60	4,80	9,80	PHC 120-1...
140-1	28A-1	44,45	80,45	44,45	44,50	62,00	5,60	11,40	PHC 140-1...
160-1	32A-1	50,80	92,00	50,80	50,80	69,85	6,40	13,10	PHC 160-1...
200-1	40A-1	63,50	115,50	63,50	63,50	88,90	8,00	16,30	PHC 200-1...
-	08B-1	12,70	23,30	12,70	13,35	18,90	1,60	4,30	PHC 08B-1...
-	10B-1	15,88	29,58	15,88	16,50	22,95	1,70	5,30	PHC 10B-1...
-	12B-1	19,05	34,05	19,05	21,45	28,60	1,85	6,40	PHC 12B-1...
-	16B-1	25,40	46,40	25,40	23,15	34,00	3,10	6,40	PHC 16B-1...
-	20B-1	31,75	58,10	31,75	30,50	45,70	3,50	9,00	PHC 20B-1...

Để đặt hàng xích có gá, thêm vào loại gá, khoảng cách giữa các gá.

Ví dụ: PHC 80-1-L4WSA1X10FT (ANSI 80-1 có gá WSA-1 trên mỗi bốn mắt xích, chiều dài 10 ft)

Lưu ý: Có sản xuất xích bằng thép không gỉ.

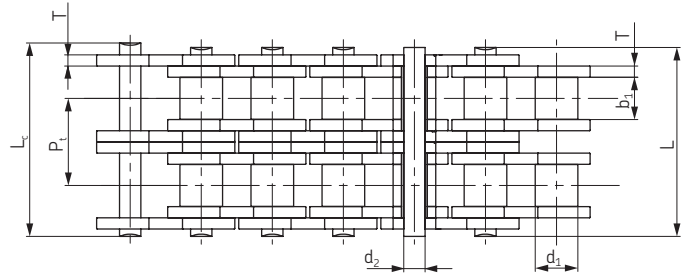
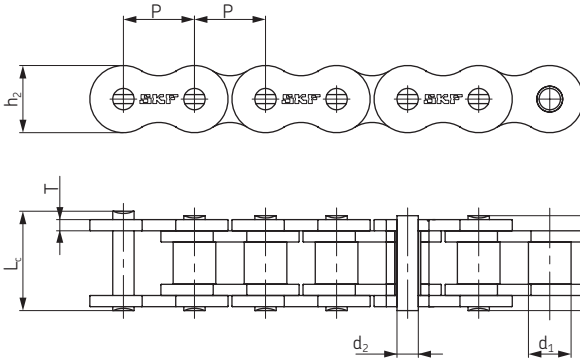
Khi đặt hàng, thêm dấu hiệu SS, ví dụ: PHC 80-1SS L4WSA1X10FT





Xích con lăn

ANSI tải nặng



Chủng loại ANSI	Chủng loại BS/ISO	Bước xích P	Đường kính con lăn			Đường kính chốt	Chiều dài chốt		Chiều cao mã xích h ₂ max	Chiều dày mã xích T max	Bước ngang Pt	Tải trọng cơ bản Q min	Tải trọng trung bình Qo	Khối lượng mét q	Ký hiệu
			Đường kính con lăn d ₁ max	Bề rộng hai mã trong b ₁ max	Đường kính chốt d ₂ max		L max	L _c max							
			mm	mm	mm		mm	mm							
35H-1*	-	9,525	5,08	4,77	3,58	13,3	14,3	-	9,0	1,50	-	7,9	10,8	0,41	PHC 35H-1...
40H-1	08AH-1	12,700	7,95	7,85	3,96	18,8	19,9	-	12,00	2,03	-	14,1	19,1	0,82	PHC 40H-1...
50H-1	10AH-1	15,875	10,16	9,40	5,08	22,1	23,4	24,4	15,09	2,42	-	22,2	30,2	1,25	PHC 50H-1...
60H-1	12AH-1	19,050	11,91	12,57	5,94	29,2	31,0	31,6	18,00	3,25	-	31,8	42,7	1,87	PHC 60H-1...
80H-1	16AH-1	25,400	15,88	15,75	7,92	36,2	37,7	39,4	24,00	4,00	-	56,7	71,4	3,10	PHC 80H-1...
100H-1	20AH-1	31,750	19,05	18,90	9,53	43,6	46,9	46,9	30,00	4,80	-	88,5	112,4	4,52	PHC 100H-1...
120H-1	24AH-1	38,100	22,23	25,22	11,10	53,5	57,5	57,5	35,70	5,60	-	127,0	160,9	6,60	PHC 120H-1...
140H-1	28AH-1	44,450	25,40	25,22	12,70	57,6	62,2	62,2	41,00	6,40	-	172,4	217,3	8,30	PHC 140H-1...
160H-1	32AH-1	50,800	28,58	31,55	14,27	68,2	73,0	73,0	47,80	7,20	-	226,8	285,8	10,30	PHC 160H-1...
180H-1	36AH-1	57,150	35,71	35,48	17,46	75,9	81,6	-	53,60	8,0	-	281,0	341,8	14,83	PHC 180H-1...
200H-1	40AH-1	63,500	39,68	37,85	19,85	86,6	93,5	93,5	60,00	9,50	-	353,8	444,5	19,16	PHC 200H-1...
240H-1	48AH-1	76,200	47,63	47,35	23,81	109,6	115,9	-	72,30	12,70	-	510,3	622,5	30,4	PHC 240H-1...
60H-2	12AH-2	19,050	11,91	12,57	5,94	55,3	57,1	57,7	18,00	3,25	26,11	63,6	84,5	3,71	PHC 60H-2...
80H-2	16AH-2	25,400	15,88	15,75	7,92	68,8	70,3	72,0	24,00	4,00	32,59	113,4	145,3	6,15	PHC 80H-2...
100H-2	20AH-2	31,750	19,05	18,90	9,53	82,7	86,0	86,0	30,00	4,80	39,09	177,0	225,9	9,03	PHC 100H-2...
120H-2	24AH-2	38,100	22,23	25,22	11,10	102,4	106,4	106,4	35,70	5,60	48,87	254,0	322,7	13,13	PHC 120H-2...
140H-2	28AH-2	44,450	25,40	25,22	12,70	109,8	114,4	114,4	41,00	6,40	52,20	344,8	437,7	16,60	PHC 140H-2...
160H-2	32AH-2	50,800	28,58	31,55	14,27	130,1	134,9	134,9	47,80	7,20	61,90	453,6	571,6	20,20	PHC 160H-2...
200H-2	40AH-2	63,500	39,68	37,85	19,85	164,9	171,8	171,8	60,00	9,50	78,31	707,6	894,9	38,11	PHC 200H-2...
60H-3	12AH-3	19,050	11,91	12,57	5,94	81,4	83,2	83,8	18,00	3,25	26,11	95,4	113,9	5,54	PHC 60H-3...
80H-3	16AH-3	25,400	15,88	15,75	7,92	101,4	102,9	104,6	24,00	4,00	32,59	170,1	203,5	9,42	PHC 80H-3...
100H-3	20AH-3	31,750	19,05	18,90	9,53	121,8	125,1	125,1	30,00	4,80	39,09	265,5	314,8	12,96	PHC 100H-3...
120H-3	24AH-3	38,100	22,23	25,22	11,10	151,2	155,2	155,2	35,70	5,60	48,87	381,0	444,7	19,64	PHC 120H-3...
140H-3	28AH-3	44,450	25,40	25,22	12,70	162,0	166,6	166,6	41,00	6,40	52,20	517,2	598,4	24,90	PHC 140H-3...
160H-3	32AH-3	50,800	28,58	31,55	14,27	192,0	196,8	196,8	47,80	7,20	61,90	680,4	787,3	30,10	PHC 160H-3...
200H-3	40AH-3	63,500	39,68	37,85	19,85	243,2	250,1	250,1	60,00	9,50	78,31	1061,4	1228,2	57,06	PHC 200H-3...

* Xích ống lót: d₁ là đường kính ngoài của ống lót.

Đối với xích chốt chệ, thêm "C" sau số dây xích. Ví dụ: xích 160H-1 chốt chệ: PHC 160H-1C...

Chiều dài tiêu chuẩn là 10 ft và 5 m cần thêm vào khi đặt hàng. Ví dụ: hộp 5 m 160H-1 là PHC 160H-1X5MTR

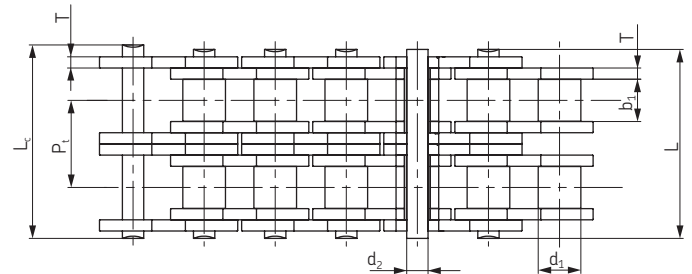
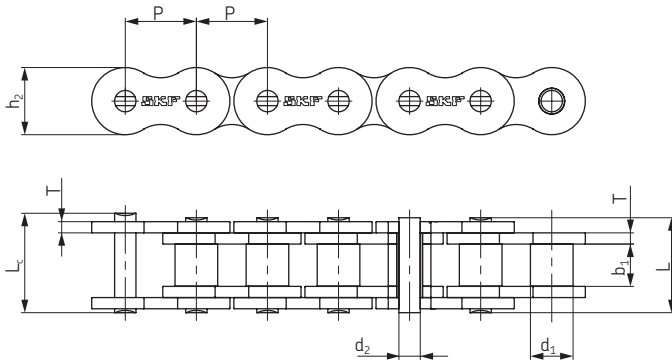
Để đặt hàng khóa xích đôi thêm "C/L" vào sau ký hiệu, thêm "O/L" nếu đặt khóa xích đơn



Xích con lăn

SH siêu tải

- ▶ Dây đai
- ▶ Dây xích
- ▶ Khớp nối
- ▶ Ống lót côn
- ▶ Đĩa xích
- ▶ Bánh đai - Puly
- ▶ Dụng cụ cân chỉnh



Chủng loại	Bước xích P	Đường kính con lăn		Đường kính cốt d ₂ max	Chiều dài cốt		Chiều cao mã xích h ₂ max	Bề dày mã xích T max	Tải trọng cơ bản Q min	Tải trọng trung bình Q _o	Khối lượng mét q	Ký hiệu
		d ₁ max	b ₁ max		L max	L _c max						
		mm	mm		mm	mm						
25SH-1*	6,35	3,3	3,18	2,01	9,0	-	6,00	2,01	5,09	5,6	2,17	PHC 25SH-1X...
35SH-1*	9,525	5,08	4,77	3,58	13,3	14,3	9,00	1,50	11,00	13,6	0,41	PHC 35SH-1X...
40SH-1	12,700	7,95	7,85	3,96	18,8	19,9	12,00	2,03	22,40	24,8	0,82	PHC 40SH-1X...
50SH-1	15,875	10,16	9,40	5,08	22,1	23,4	15,09	2,42	30,40	36,2	1,25	PHC 50SH-1X...
60SH-1	19,050	11,91	12,57	5,94	29,2	31,6	18,00	3,25	44,10	50,4	1,87	PHC 60SH-1X...
80SH-1	25,400	15,88	15,75	7,92	36,2	37,7	24,00	4,00	88,20	93,0	3,10	PHC 80SH-1X...
100SH-1	31,750	19,05	18,90	9,53	43,6	46,9	30,00	4,80	116,60	129,1	4,52	PHC 100SH-1X...
120SH-1	38,100	22,23	25,22	11,10	53,5	57,5	35,70	5,60	158,20	175,3	6,60	PHC 120SH-1X...
140SH-1	44,450	25,40	25,22	12,70	57,6	62,2	41,00	6,40	206,00	266,5	8,30	PHC 140SH-1X...
160SH-1	50,800	28,58	31,55	14,27	68,2	73,0	47,80	7,20	274,00	293,0	10,30	PHC 160SH-1X...
200SH-1	63,500	39,68	37,85	19,85	86,6	93,5	60,00	9,50	506,10	562,3	19,16	PHC 200SH-1X...

* Xích ống lót: d₁ là đường kính ngoài của ống lót.

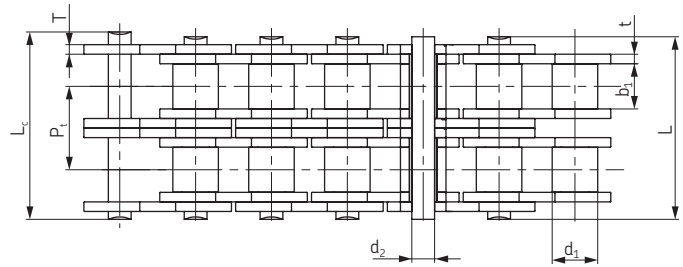
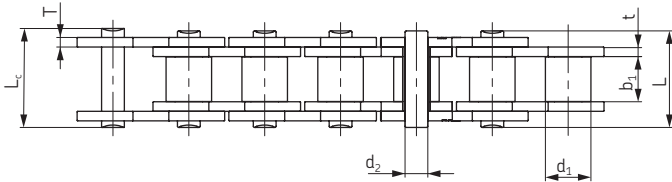
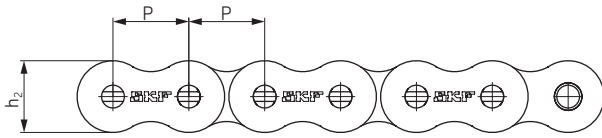
Chiều dài tiêu chuẩn là 10 ft và 5 m cần thêm vào khi đặt hàng. Ví dụ: hộp 5 m 100SH-1 là PHC 100SH-1X5MTR
Để đặt hàng khóa xích đôi thêm "C/L" vào sau ký hiệu, thêm "O/L" nếu đặt khóa xích đơn

Xích siêu tải (SH) có khả năng tải cao hơn 25 đến 35% so với xích tải nặng do cốt của xích được tối thể tích. Loại xích này chịu được tải va đập cao hơn và tăng tuổi thọ làm việc. Xích SH có cùng kích thước như xích con lăn tải nặng ANSI.



Xích con lăn

Thép không gỉ



Chủng loại	Bước xích	Đường kính con lăn	Bề rộng hai má trong	Đường kính cốt	Chiều dài cốt		Chiều cao má xích	Chiều dày má xích		Tải trọng cơ bản	Khối lượng trên mét	Ký hiệu
	P	d ₁ max	b ₁ max	d ₂ max	L max	L _c max	h ₂ max	t max	T max	Q min	q	
	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kN	kg/m	
25-1SS*	6,350	3,30	3,18	2,31	7,90	8,40	6,00	0,80	0,80	2,5	0,15	PHC 25-1SS...
35-1SS*	9,525	5,08	4,77	3,58	12,40	13,17	9,00	1,30	1,30	5,5	0,33	PHC 35-1SS...
40-1SS	12,700	7,95	7,85	3,96	16,60	17,80	12,00	1,50	1,50	9,6	0,63	PHC 40-1SS...
41-1SS	12,700	7,77	6,25	3,58	13,75	15,00	9,91	1,30	1,30	6,0	0,46	PHC 41-1SS...
50-1SS	15,875	10,16	9,40	5,08	20,70	22,20	15,09	2,03	2,03	15,2	1,03	PHC 50-1SS...
60-1SS	19,050	11,91	12,57	5,94	25,90	27,70	18,00	2,42	2,42	21,7	1,51	PHC 60-1SS...
80-1SS	25,400	15,88	15,75	7,92	32,70	35,00	24,00	3,25	3,25	38,9	2,62	PHC 80-1SS...
100-1SS	31,750	19,05	18,90	9,53	40,40	44,70	30,00	4,00	4,00	60,0	3,94	PHC 100-1SS...
120-1SS	38,100	22,23	25,22	11,10	50,30	54,30	35,70	4,80	4,80	72,5	5,72	PHC 120-1SS...
140-1SS	44,450	25,40	25,22	12,70	54,40	59,00	41,00	5,60	5,60	94,0	7,70	PHC 140-1SS...
04B-1SS	6,000	4,00	2,80	1,85	6,80	7,80	5,00	0,60	0,60	2,0	0,11	PHC 04B-1SS...
05B-1SS	8,000	5,00	3,00	2,31	8,20	8,90	7,10	0,80	0,80	3,5	0,20	PHC 05B-1SS...
06B-1SS#	9,525	6,35	5,72	3,28	13,15	14,10	8,20	1,30	1,30	6,2	0,41	PHC 06B-1SS...
08B-1SS	12,700	8,51	7,75	4,45	16,70	18,20	11,80	1,60	1,60	12,0	0,70	PHC 08B-1SS...
10B-1SS	15,875	10,16	9,65	5,08	19,50	20,90	14,70	1,70	1,70	14,5	0,94	PHC 10B-1SS...
12B-1SS	19,050	12,07	11,68	5,72	22,50	24,20	16,00	1,85	1,85	18,5	1,16	PHC 12B-1SS...
16B-1SS	25,400	15,88	17,02	8,28	36,10	37,40	21,00	4,15	3,10	40,0	2,73	PHC 16B-1SS...
20B-1SS	31,750	19,05	19,56	10,19	41,30	45,00	26,40	4,50	3,50	59,0	3,73	PHC 20B-1SS...
24B-1SS	38,100	25,40	25,40	14,63	53,40	57,80	33,20	6,00	4,80	104,0	7,20	PHC 24B-1SS...
32B-1SS	50,800	29,21	30,99	17,81	66,00	71,00	42,00	7,00	6,00	150,0	10,22	PHC 32B-1SS...

* Xích ống lót: d₁ là đường kính ngoài của ống lót.

Mã xích thẳng

Chiều dài tiêu chuẩn là 10 ft và 5 m cần thêm vào khi đặt hàng. Ví dụ: hộp 5 m của 80-1SS là PHC 80-1SSX5MTR.

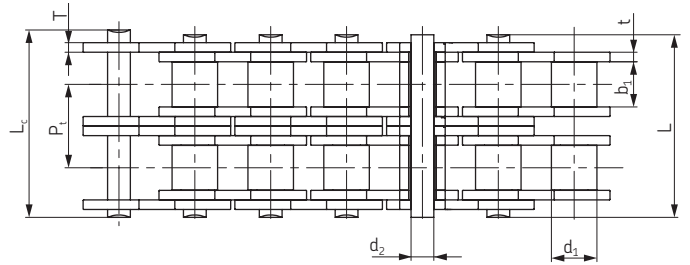
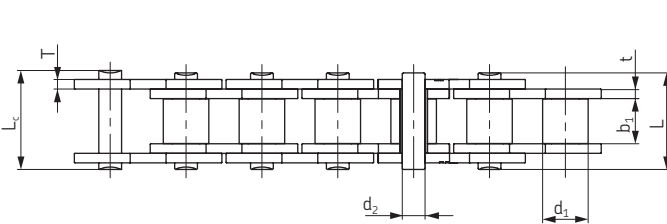
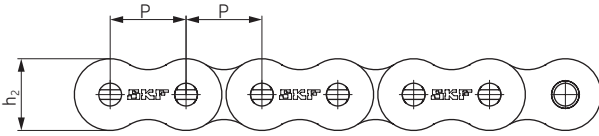
Để đặt hàng khóa xích đôi thêm "C/L" vào sau ký hiệu, thêm "O/L" nếu đặt khóa xích đơn



Xích con lăn

Mạ
Dacromet, Niken, Kẽm

- ▶ Dây đai
- ▶ Dây xích
- ▶ Khớp nối
- ▶ Ống lót côn
- ▶ Đĩa xích
- ▶ Bánh đai - Puly
- ▶ Dụng cụ cân chỉnh



Chủng loại	Bước xích P	Đường xích con lăn		Đường kính cốt d ₂ max	Chiều dài cốt		Chiều cao má xích h ₂ max	Chiều dày má xích		Tải trọng cơ bản Q min	Khối lượng trên mét q	Ký hiệu
		đ ₁ max	b ₁ min		L max	L _c max		t max	T max			
		mm	mm		mm	mm		mm	mm			
25-1*	6,350	3,30	3,18	2,31	7,90	8,40	6,00	0,80	0,80	3,5	0,15	PHC 25-1...
35-1*	9,525	5,08	4,77	3,58	12,40	13,17	9,00	1,30	1,30	7,9	0,33	PHC 35-1...
41-1	12,700	7,77	6,25	3,58	13,75	15,00	9,91	1,30	1,30	6,7	0,41	PHC 41-1...
40-1	12,700	7,95	7,85	3,96	16,60	17,80	12,00	1,50	1,50	14,1	0,62	PHC 40-1...
50-1	15,875	10,16	9,40	5,08	20,70	22,20	15,09	2,03	2,03	22,2	1,02	PHC 50-1...
60-1	19,050	11,91	12,57	5,94	25,90	27,70	18,00	2,42	2,42	31,8	1,50	PHC 60-1...
80-1	25,400	15,88	15,75	7,92	32,70	35,00	24,00	3,25	3,25	56,7	2,60	PHC 80-1...
100-1	31,750	19,05	18,90	9,53	40,40	44,70	30,00	4,00	4,00	88,5	3,91	PHC 100-1...
120-1	38,100	22,23	25,22	11,10	50,30	54,30	35,70	4,80	4,80	127,0	5,62	PHC 120-1...
140-1	44,450	25,40	25,22	12,70	54,40	59,00	41,00	5,60	5,60	172,4	7,50	PHC 140-1...
160-1	50,800	28,58	31,55	14,27	64,80	69,60	47,80	6,40	6,40	226,8	10,10	PHC 160-1...
04B-1	6,000	4,00	2,80	1,85	6,80	7,80	5,00	0,60	0,60	3,0	0,11	PHC 04B-1...
05B-1	8,000	5,00	3,00	2,31	8,20	8,90	7,10	0,80	0,80	5,0	0,20	PHC 05B-1...
06B-1#	9,525	6,35	5,72	3,28	13,15	14,10	8,20	1,30	1,30	9,0	0,41	PHC 06B-1...
08B-1	12,700	8,51	7,75	4,45	16,70	18,20	11,80	1,60	1,60	18,0	0,69	PHC 08B-1...
10B-1	15,875	10,16	9,65	5,08	19,50	20,90	14,70	1,70	1,70	22,4	0,93	PHC 10B-1...
12B-1	19,050	12,07	11,68	5,72	22,50	24,20	16,00	1,85	1,85	60,0	1,15	PHC 12B-1...
16B-1	25,400	15,88	17,02	8,28	36,10	37,40	21,00	4,15	3,10	95,0	2,71	PHC 16B-1...
20B-1	31,750	19,05	19,56	10,19	41,30	45,00	26,40	4,50	3,50	95,0	3,70	PHC 20B-1...
24B-1	38,100	25,40	25,40	14,63	53,40	57,80	33,20	6,00	4,80	160,0	7,10	PHC 24B-1...
28B-1	44,450	27,94	30,99	15,90	65,10	69,50	36,70	7,50	6,00	200,0	8,50	PHC 28B-1...
32B-1	50,800	29,21	30,99	17,81	66,00	71,00	42,00	7,00	6,00	250,0	10,25	PHC 32B-1...

Sản xuất má xích mạ Dacromet, Niken hoặc kẽm theo yêu cầu.

Mạ Dacromet	Dùng trong môi trường ăn mòn
Mạ Niken	Tăng khả năng chống ăn mòn, thích hợp môi trường ngoài trời
Mạ Kẽm	Tăng khả năng chịu ăn mòn thông thường

Thép không gỉ nên được sử dụng trong các ứng dụng chế biến thực phẩm, điều kiện nhiệt độ từ -20 đến 400°C và trong các môi trường ăn mòn cao.

* Xích ống lót: d₁ là đường kính ngoài của ống lót.

Má xích thẳng

Chú ý: Có sản xuất xích bước đôi và xích hai dây mạ theo mọi kích cỡ yêu cầu.

Khi đặt hàng, thêm ký hiệu sau cho vật liệu mạ được chọn:

DR = Mạ Dacromet

NP = Mạ Niken

ZP = Mạ Kẽm

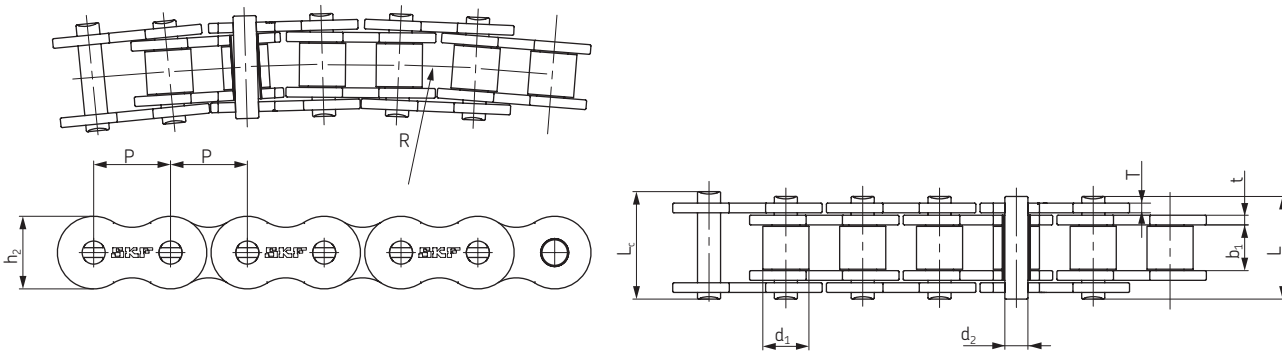
Ví dụ: PHC 50-1DR... 50-1 ANSI xích **Mạ Dacromet** đơn
PHC 60-2NP... 60-2 ANSI xích **Mạ Niken** đôi
PHC 10B-1ZP... 10B-1 BS/ISO xích **Mạ Kẽm** đơn

Chiều dài tiêu chuẩn là 10 ft và 5 m cần thêm vào khi đặt hàng. Ví dụ: hộp 10 ft của 12B-1DR là PHC 12B-1DRX10FT
Đề đặt hàng khóa xích đôi thêm "C/L" vào sau ký hiệu, thêm "O/L" nếu đặt khóa xích đơn



Xích con lăn

Uốn ngang - Side bow

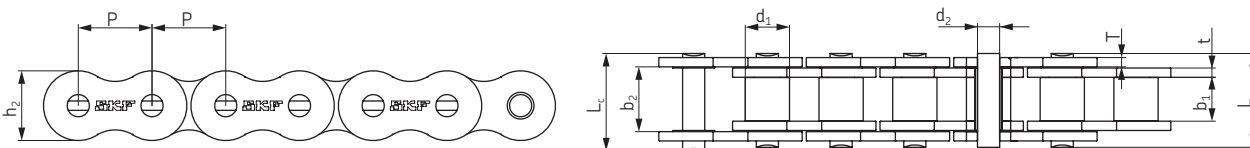


Chủng loại	Bước xích P	Đường kính con lăn d ₁ max	Bề rộng giữa hai má trong b ₁ min	Đường kính cốt d ₂ max	Chiều dài cốt		Chiều cao má xích h ₂ max	Chiều dày má xích		Bán kính mặt uốn R min	Tải trọng cơ bản Q min	Tải trọng trung bình Q _o	Khối lượng trên mét q	Ký hiệu
					L max	L _c max		t max	T max					
					mm	mm		mm	mm					
40-1SB	12,70	7,95	7,85	3,96	16,9	18,1	11,7	1,50	1,50	350	13,8	15,2	0,80	PHC 40-1SB...
43-1SB	12,70	7,95	7,85	3,45	18,3	19,5	11,7	1,50	1,50	305	12,0	13,2	0,64	PHC 43-1SB...
50-1SB	15,88	10,16	9,40	4,37	20,7	22,7	14,9	2,03	2,03	400	20,6	22,7	1,09	PHC 50-1SB...
60-1SB	19,05	11,91	12,57	5,34	26,6	28,4	18,0	2,42	2,42	500	15,7	17,3	1,54	PHC 60-1SB...
63-1SB	19,05	11,91	12,68	5,08	28,8	30,6	17,2	2,42	2,03	350	12,5	20,0	1,40	PHC 63-1SB...
80-1SB	25,40	15,88	15,75	7,19	34,0	37,3	24,0	3,25	3,25	711	40,9	42,0	2,60	PHC 80-1SB...
08B-1SB	12,70	8,51	7,75	3,97	17,4	18,7	11,8	1,60	1,60	400	14,0	15,4	0,70	PHC 08B-1SB...
10B-1SB	15,88	10,16	9,65	4,50	20,1	21,5	14,7	1,70	1,70	400	15,6	17,2	0,93	PHC 10B-1SB...
12B-1SB	19,05	12,07	11,68	5,12	23,1	24,8	16,0	1,85	1,85	500	20,5	22,6	1,16	PHC 12B-1SB...
C2050-1SB	31,75	10,16	9,40	5,08	21,3	22,6	15,0	2,03	2,03	800	21,8	24,1	0,84	PHC C2050-1SB...

Chiều dài tiêu chuẩn là 10 ft và 5 m cần thêm vào khi đặt hàng. Ví dụ: hộp 5 m của 60-1SB là PHC 60-1SBX5MTR
Để đặt hàng khóa xích đôi thêm "C/L" vào sau ký hiệu, thêm "O/L" nếu đặt khóa xích đơn

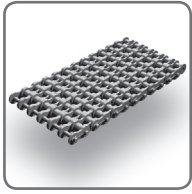
Xích con lăn

Tự bôi trơn



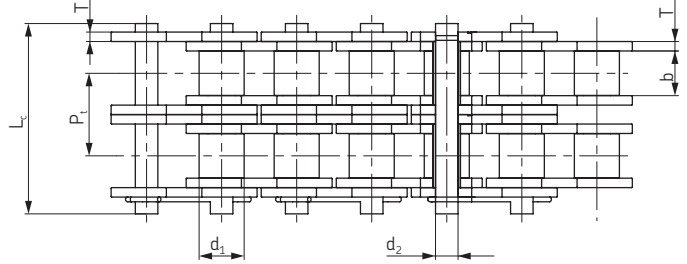
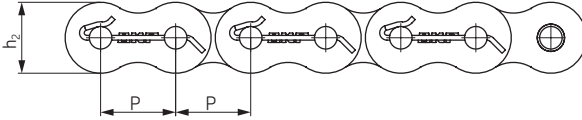
Chủng loại	Bước xích P	Đường kính con lăn d ₁ max	Bề rộng giữa hai má trong b ₁ min	Bề rộng giữa hai má ngoài b ₂ min	Đường kính cốt d ₂ max	Chiều dài cốt		Chiều cao má xích h ₂ max	Chiều dày má xích		Tải trọng cơ bản Q min	Khối lượng trên mét q	Ký hiệu
						L max	L _c max		t max	T max			
						mm	mm		mm	mm			
08B-1SLR	12,70	8,51	7,75	13,03	4,45	18,3	19,8	11,8	1,60	1,60	18,0	0,73	PHC 08B-1SLR...
10B-1SLR	15,88	10,16	9,65	13,75	5,08	19,9	21,6	14,7	1,70	1,70	22,4	0,97	PHC 10B-1SLR...
12B-1SLR	19,05	12,07	11,68	15,75	5,72	22,5	24,2	16,0	1,85	1,85	29,0	1,20	PHC 12B-1SLR...
16B-1SLR	25,40	15,88	17,02	27,50	8,28	38,1	40,6	21,0	4,15	3,10	60,0	2,72	PHC 16B-1SLR...
12B-2SLR	19,05	12,07	11,68	35,21	5,72	42,0	43,6	16,0	1,85	1,85	58,0	2,42	PHC 12B-2SLR...
16B-2SLR	25,40	15,88	17,02	57,46	8,28	68,0	71,0	21,0	4,15	3,10	106,0	5,68	PHC 16B-2SLR...
50-1SLR	15,88	10,16	9,40	13,84	5,03	20,7	22,2	15,1	2,03	2,03	21,8	1,12	PHC 50-1SLR...
60-1SLR	19,05	11,91	12,57	19,35	5,94	27,5	29,3	18,0	2,42	2,42	34,2	1,65	PHC 60-1SLR...
80-1SLR	25,40	15,88	15,75	22,66	7,92	32,7	35,0	24,0	3,25	3,25	56,7	2,63	PHC 80-1SLR...
100-1SLR	31,75	19,05	18,90	27,51	9,53	40,4	44,7	30,0	4,00	4,00	86,7	3,94	PHC 100-1SLR...
60-2SLR	19,05	11,91	12,57	42,13	5,94	50,3	52,1	18,0	3,25	2,42	68,4	3,21	PHC 60-2SLR...

Chiều dài tiêu chuẩn là 10 ft và 5 m cần thêm vào khi đặt hàng. Ví dụ: hộp 10 ft của 10B-1SLR là PHC 10B-1SLRX10FT
Để đặt hàng khóa xích đôi thêm "C/L" vào sau ký hiệu, thêm "O/L" nếu đặt khóa xích đơn



Xích cho ngành dầu khí

- ▶ Dây đai
- ▶ Dây xích
- ▶ Khớp nối
- ▶ Ống lót côn
- ▶ Đĩa xích
- ▶ Bánh đai - Puly
- ▶ Dụng cụ cân chỉnh



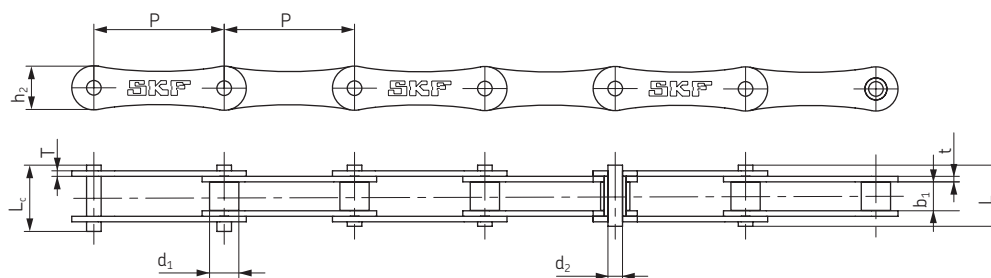
Chủng loại	Chủng loại ANSI	Bước xích	Đường kính con lăn	Bề rộng giữa hai mã trong	Đường kính cốt	Chiều dài cốt	Chiều cao mã xích	Chiều dày mã xích	Bước ngang	Tải trọng cơ bản	Khối lượng trên mét	Ký hiệu
		P	d ₁ max	b ₁ min	d ₂ max	L _c max	h ₂ max	T max	Pt	Q min	q	
		mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kN	kg/m	
16S-1	80-1	25,400	15,88	15,75	7,92	37,55	24,1	3,25	-	55,6	2,60	PHC 16S-1...
20S-1	100-1	31,750	19,05	18,90	9,53	44,3	30,0	4,00	-	86,9	3,91	PHC 20S-1...
24S-1	120-1	38,100	22,23	25,22	11,10	54,4	36,2	4,80	-	125,1	5,62	PHC 24S-1...
28S-1	140-1	44,450	25,40	25,22	12,70	59,0	42,2	5,60	-	170,3	7,50	PHC 28S-1...
32S-1	160-1	50,800	28,58	31,55	14,27	69,6	48,2	6,40	-	222,4	10,10	PHC 32S-1...
36S-1	180-1	57,150	35,71	35,48	17,46	78,6	54,3	7,20	-	281,5	13,45	PHC 36S-1...
40S-1	200-1	63,500	39,68	37,85	19,85	87,2	60,3	8,00	-	347,5	16,15	PHC 40S-1...
16S-2	80-2	25,400	15,88	15,75	7,92	66,8	24,1	3,25	29,29	111,2	5,15	PHC 16S-2...
20S-2	100-2	31,750	19,05	18,90	9,53	80,5	30,1	4,00	35,76	173,7	7,80	PHC 20S-2...
24S-2	120-2	38,100	22,23	25,22	11,10	99,7	36,2	4,80	45,44	250,2	11,70	PHC 24S-2...
28S-2	140-2	44,450	25,40	25,22	12,70	107,8	42,2	5,60	48,87	340,5	15,14	PHC 28S-2...
32S-2	160-2	50,800	28,58	31,55	14,27	127,5	48,2	6,40	58,55	444,8	20,14	PHC 32S-2...
36S-2	180-2	57,150	35,71	35,48	17,46	144,4	54,3	7,20	65,84	562,9	29,22	PHC 36S-2...
40S-2	200-2	63,500	39,68	37,85	19,85	158,8	60,3	8,00	71,55	695,0	32,24	PHC 40S-2...
16S-3	80-3	25,400	15,88	15,75	7,92	96,1	24,1	3,25	29,29	166,8	7,89	PHC 16S-3...
20S-3	100-3	31,750	19,05	18,90	9,53	116,3	30,1	4,00	35,76	260,6	11,77	PHC 20S-3...
24S-3	120-3	38,100	22,23	25,22	11,10	145,2	36,2	4,80	45,44	375,3	17,53	PHC 24S-3...
28S-3	140-3	44,450	25,40	25,22	12,70	156,8	42,2	5,60	48,87	510,8	22,20	PHC 28S-3...
32S-3	160-3	50,800	28,58	31,55	14,27	186,6	48,2	6,40	58,55	667,2	30,02	PHC 32S-3...
36S-3	180-3	57,150	35,71	35,48	17,46	210,2	54,3	7,20	65,84	844,4	38,22	PHC 36S-3...
40S-3	200-3	63,500	39,68	37,85	19,85	230,4	60,3	8,00	71,55	1042,5	49,03	PHC 40S-3...
16S-4	80-4	25,400	-	15,75	7,92	122,9	24,1	3,25	29,29	222,4	10,24	PHC 16S-4...
20S-4	100-4	31,750	19,05	18,90	9,53	151,5	30,1	4,00	35,76	347,5	15,39	PHC 20S-4...
24S-4	120-4	38,100	22,23	25,22	11,10	190,6	36,2	4,80	45,44	500,4	22,19	PHC 24S-4...
28S-4	140-4	44,450	25,40	25,22	12,70	205,7	42,2	5,60	48,87	681,1	29,63	PHC 28S-4...
32S-4	160-4	50,800	28,58	31,55	14,27	245,2	48,2	6,40	58,55	889,6	39,94	PHC 32S-4...
40S-4	200-4	63,500	39,68	37,85	19,85	302,0	60,3	8,00	71,55	1390,0	63,60	PHC 40S-4...
16S-5	80-5	25,400	-	15,75	7,92	152,2	24,1	3,25	29,29	278,0	12,79	PHC 16S-5...
20S-5	100-5	31,750	19,05	18,90	9,53	187,8	30,1	4,00	35,76	434,4	19,22	PHC 20S-5...
24S-5	120-5	38,100	22,23	25,22	11,10	236,1	36,2	4,80	45,44	625,5	27,71	PHC 24S-5...
16S-6	80-6	25,400	15,88	15,75	7,92	181,5	24,1	3,25	29,29	333,6	15,34	PHC 16S-6...
20S-6	100-6	31,750	19,05	18,90	9,53	223,6	30,1	4,00	35,76	521,2	23,05	PHC 20S-6...
24S-6	120-6	38,100	22,23	25,22	11,10	281,6	36,2	4,80	45,44	750,6	33,24	PHC 24S-6...
28S-6	140-6	44,450	25,40	25,22	12,70	303,4	42,2	5,60	48,87	1021,6	44,38	PHC 28S-6...
32S-6	160-6	50,800	28,58	31,55	14,27	362,3	48,2	6,40	58,55	1334,4	59,83	PHC 32S-6...
40S-6	200-6	63,500	39,68	37,85	19,85	445,0	60,3	8,00	71,55	2085,0	95,23	PHC 40S-6...
16S-8	80-8	25,400	15,88	15,75	7,92	240,1	24,1	3,25	29,29	444,8	20,44	PHC 16S-8...
20S-8	100-8	31,750	19,05	18,90	9,53	295,1	30,1	4,00	35,76	695,0	30,71	PHC 20S-8...
24S-8	120-8	38,100	22,23	25,22	11,10	372,4	36,2	4,80	45,44	1000,8	44,28	PHC 24S-8...

Chiều dài tiêu chuẩn là 10 ft và 5 m cần thêm vào khi đặt hàng. Ví dụ: hộp 10 ft của 40S-6 là PHC 40S-6X10FT
 Để đặt hàng khóa xích đôi thêm "C/L" vào sau ký hiệu, thêm "O/L" nếu đặt khóa xích đơn



Xích bước đôi

Truyền động

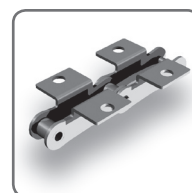


Chủng loại ANSI	Chủng loại BS/ISO	Bước xích P	Đường kính con lăn			Đường kính cốt		Chiều dài cốt		Chiều cao má xích		Tải trọng cơ bản Q min	Tải trọng trung bình Qo	Khối lượng trên mét q	Ký hiệu
			d ₁ max	b ₁ min	d ₂ max	L max	L _c max	h ₂ max	Chiều dày má xích						
									t max	T max					
2040	208A	25,40	7,95	7,85	3,96	16,6	17,8	12,0	1,50	1,50	14,1	16,7	0,42	PHC 2040...	
2050	210A	31,75	10,16	9,40	5,08	20,7	22,2	15,0	2,03	2,03	22,2	28,1	0,73	PHC 2050...	
2060	212A	38,10	11,91	12,57	5,94	25,9	27,7	18,0	2,42	2,42	31,8	36,8	1,02	PHC 2060...	
2080	216A	50,80	15,88	15,75	7,92	32,7	36,5	24,0	3,25	3,25	56,7	65,7	1,70	PHC 2080...	
2100	220A	63,50	19,05	18,90	9,53	40,4	44,7	30,0	4,00	4,00	88,5	102,6	2,55	PHC 2100...	
2120	224A	76,20	22,23	25,22	11,10	50,3	54,3	35,7	4,80	4,80	127,0	147,3	4,06	PHC 2120...	
-	208B	25,40	8,51	7,75	4,45	16,7	18,2	11,8	1,60	1,60	18,0	19,4	0,45	PHC 208B...	
-	210B	31,75	10,16	9,65	5,08	19,5	20,9	14,7	1,70	1,70	22,4	27,5	0,65	PHC 210B...	
-	212B	38,10	12,07	11,68	5,72	22,5	25,2	16,0	1,85	1,85	29,0	32,2	0,76	PHC 212B...	
-	216B	50,80	15,88	17,02	8,28	36,1	39,1	21,0	4,15	3,10	60,0	72,8	1,75	PHC 216B...	
-	220B	63,50	19,05	19,56	10,19	41,3	45,0	26,4	4,50	3,50	95,0	106,7	2,62	PHC 220B...	
-	224B	76,20	25,40	25,40	14,63	53,4	57,8	33,2	6,00	4,80	160,0	178,0	4,70	PHC 224B...	
-	228B	88,90	27,94	30,99	15,90	65,1	69,5	36,7	7,50	6,00	200,0	222,0	6,23	PHC 228B...	
-	232B	101,60	29,21	30,99	17,81	66,0	71,0	42,0	7,00	6,00	250,0	277,5	6,72	PHC 232B...	

Chiều dài tiêu chuẩn là 10 ft và 5 m cần thêm vào khi đặt hàng. Ví dụ: hộp 5 m của 2060 là PHC 2060X5MTR
 Để đặt hàng khóa xích đôi thêm "C/L" vào sau ký hiệu, thêm "O/L" nếu đặt khóa xích đơn

Xích bước đôi

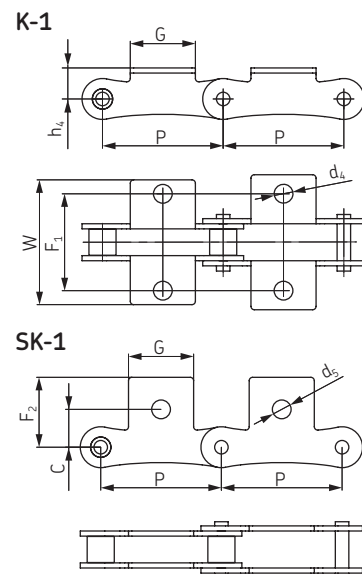
Gá truyền động



Chủng loại ANSI	Chủng loại BS/ISO	P	G	F ₁	W	h ₄	d ₄	C	F ₂	d ₅	Ký hiệu
2040	208A	25,40	19,1	25,4	39,6	9,1	3,4	11,1	20,5	5,5	PHC 2040...
2050	210A	31,75	23,8	31,8	49,0	11,1	5,5	14,3	25,0	6,6	PHC 2050...
2060	212A	38,10	28,6	42,9	67,8	14,7	5,5	17,5	32,9	9,2	PHC 2060...
2080	216A	50,80	38,1	55,6	87,8	19,1	6,8	22,2	43,5	11,0	PHC 2080...
2100	220A	63,50	47,6	66,6	107,5	23,4	9,2	28,6	50,4	13,0	PHC 2100...
2120	224A	76,20	57,2	79,3	121,4	27,8	10,5	33,3	55,5	15,0	PHC 2120...
-	208B	25,40	23,2	25,4	39,6	9,1	4,5	11,1	20,5	5,5	PHC 208B...
-	210B	31,75	23,8	31,8	49,0	11,1	5,5	-	-	-	PHC 210B...
-	212B	38,10	35,0	38,1	57,0	14,7	6,6	-	-	-	PHC 212B...
-	216B	50,80	44,0	50,8	84,0	19,1	6,6	-	-	-	PHC 216B...
-	220B	63,50	52,0	63,5	104,0	23,4	8,4	-	-	-	PHC 220B...
-	224B	76,20	60,0	76,2	120,0	27,8	10,5	-	-	-	PHC 224B...

Để đặt hàng xích có gá, thêm vào loại gá, khoảng cách giữa các gá.
 Ví dụ: PHC 2060-L1K1X10FT (Xích 2060 có gá K-1 trên mỗi mắt xích, chiều dài 10 ft)

Lưu ý: Có sản xuất xích bằng thép không gỉ. Khi đặt hàng, thêm dấu hiệu SS, ví dụ: PHC 2060SS-L1K1X10FT
 Để đặt hàng khóa xích đôi thêm "C/L" vào sau ký hiệu, thêm "O/L" nếu đặt khóa xích đơn



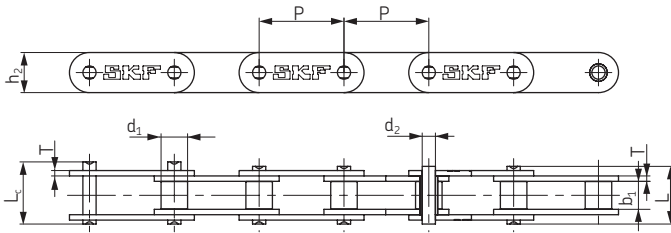


Xích bước đôi

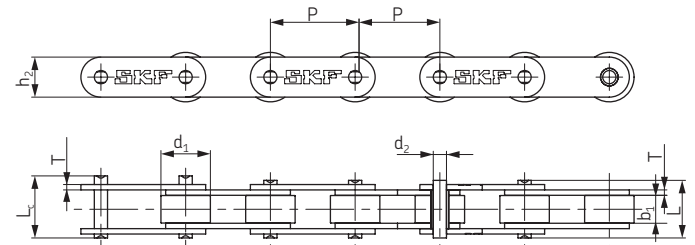
Xích tải

- ▶ Dây đai
- ▶ Dây xích
- ▶ Khớp nối
- ▶ Ống lót côn
- ▶ Đĩa xích
- ▶ Bánh đai - Puly
- ▶ Dụng cụ cân chỉnh

Dạng con lăn nhỏ



Dạng con lăn lớn



Chủng loại ANSI	Chủng loại BS/ISO	Bước xích P	Đường kính con lăn			Đường kính cốt		Chiều dài cốt		Chiều cao má trong h ₂ max	Chiều dày má xích T max	Tải trọng cơ bản Q min	Tải trọng trung bình Qo	Khối lượng trên mét q	Ký hiệu
			d ₁ max	b ₁ min	d ₂ max	L max	L _c max								
C2040 C2042	C208A C208AL	25,40	7,95 15,88	7,85	3,96	16,6	17,8	12,0	1,50	14,1	16,7	0,50 0,84	PHC C2040... PHC C2042...		
C2040H	C208AH	25,40	7,95	7,85	3,96	18,8	19,9	12,0	2,03	14,1	17,2	0,65	PHC C2040H...		
C2050 C2052	C210A C210AL	31,75	10,16 19,05	9,40	5,08	20,7	22,2	15,0	2,03	22,2	28,1	0,78 1,27	PHC C2050... PHC C2052...		
C2060 C2062	C212A C212AL	38,10	11,91 22,23	12,57	5,94	25,9	27,7	18,0	2,42	31,8	36,8	1,12 1,61	PHC C2060... PHC C2062...		
C2060H C2062H	C212AH C212AHL	38,10	11,91 22,23	12,57	5,94	29,2	31,6	18,0	3,25	31,8	41,6	1,44 2,07	PHC C2060H... PHC C2062H...		
C2080 C2082	C216A C216AL	50,80	15,88 28,58	15,75	7,92	32,7	36,5	24,0	3,25	56,7	65,7	2,08 3,12	PHC C2080... PHC C2082...		
C2080H C2082H	C216AH C216AHL	50,80	15,88 28,58	15,75	7,92	36,2	39,4	24,0	4,00	56,7	70,0	2,54 3,58	PHC C2080H... PHC C2082H...		
C2100 C2102	C220A C220AL	63,50	19,05 39,67	18,90	9,53	40,4	44,7	30,0	4,00	88,5	102,6	3,01 4,83	PHC C2100... PHC C2102...		
C2100H C2102H	C220AH C220AHL	63,50	19,05 39,67	18,90	9,53	43,6	46,9	30,0	4,80	88,5	112,4	3,56 5,38	PHC C2100H... PHC C2102H...		
C2120 C2122	C224A C224AL	76,20	22,23 44,45	25,22	11,10	50,3	54,3	35,7	4,80	127,0	147,3	4,66 7,66	PHC C2120... PHC C2122...		
C2120H C2122H	C224AH C224AHL	76,20	22,23 44,45	25,22	11,10	53,5	57,5	35,7	5,60	127,0	160,9	5,26 8,26	PHC C2120H... PHC C2122H...		
C2160 C2162	C232A C232AL	101,60	28,58 57,15	31,75	14,27	64,8	69,6	47,8	6,40	226,8	278,9	8,15 13,00	PHC C2160... PHC C2162...		
C2160H C2162H	C232AH C232AHL	101,60	28,58 57,15	31,75	14,27	68,2	73,0	47,8	7,20	226,8	285,8	9,06 12,77	PHC C2160H... PHC C2162H...		

Chiều dài tiêu chuẩn là 10 ft và 5 m cần thêm vào khi đặt hàng. Ví dụ: hộp 5 m của 2060-1 là PHC C2060X5MTR
Để đặt hàng khóa xích đôi thêm "C/L" vào sau ký hiệu, thêm "O/L" nếu đặt khóa xích đơn



Xích bước đôi



Đồ gá xích tải

A-1, A-2, K-1, K-2, AA-1, AA-2, KK-1, KK-2, SA-1, SA-2, SK-1, SK-2

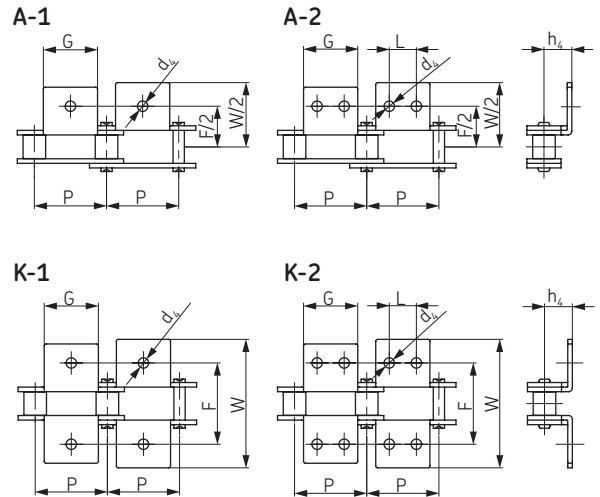
A-1, A-2, K-1, K-2

Chung loại ANSI	Chung loại BS/ISO	P mm	G mm	L mm	F mm	W mm	h_k mm	d_k mm	Ký hiệu
C2040 C2042	C208A C208AL	25,4	19,1	9,5	25,4	39,6	9,1	3,4	PHC C2040... PHC C2042...
C2050 C2052	C210A C210AL	31,8	23,8	11,9	31,8	49,0	11,1	5,5	PHC C2050... PHC C2052...
C2060 C2062	C212A C212AL	38,1	28,6	14,3	42,9	67,8	14,7	5,5	PHC C2060... PHC C2062...
C2060H C2062H	C212AH C212AHL	38,1	28,6	14,3	42,9	67,8	14,7	5,5	PHC C2060H... PHC C2062H...
C2080 C2082	C216A C216AL	50,8	38,1	19,1	55,6	87,8	19,1	6,8	PHC C2080... PHC C2082...
C2080H C2082H	C216AH C216AHL	50,8	38,1	19,1	55,6	87,8	19,1	6,8	PHC C2080H... PHC C2082H...
C2100 C2102	C220A C220AL	63,5	47,6	23,8	66,6	107,5	23,4	9,2	PHC C2100... PHC C2102...
C2100H C2102H	C220AH C220AHL	63,5	47,6	23,8	66,6	107,5	23,4	9,2	PHC C2100H... PHC C2102H...
C2120 C2122	C224A C224AL	76,2	57,2	28,6	79,3	121,4	27,8	11,0	PHC C2120... PHC C2122...
C2120H C2122H	C224AH C224AHL	76,2	57,2	28,6	79,3	121,4	27,8	11,0	PHC C2120H... PHC C2122H...
C2160 C2162	C232A C232AL	101,6	76,2	38,1	104,7	151,6	36,5	13,1	PHC C2160... PHC C2162...
C2160H C2162H	C232AH C232AHL	101,6	76,2	38,1	104,7	151,6	36,5	13,1	PHC C2160H... PHC C2162H...

Để đặt hàng xích có gá, thêm vào loại gá, khoảng cách giữa các gá.

Ví dụ: PHC C2060-L2A1X10FT (C2060 có gá A-1 trên mỗi hai mắt xích, chiều dài 10 ft)

Lưu ý: Có sản xuất xích bằng thép không gỉ. Khi đặt hàng, thêm dấu hiệu SS, ví dụ: PHC C2060SS-L2A1X10FT



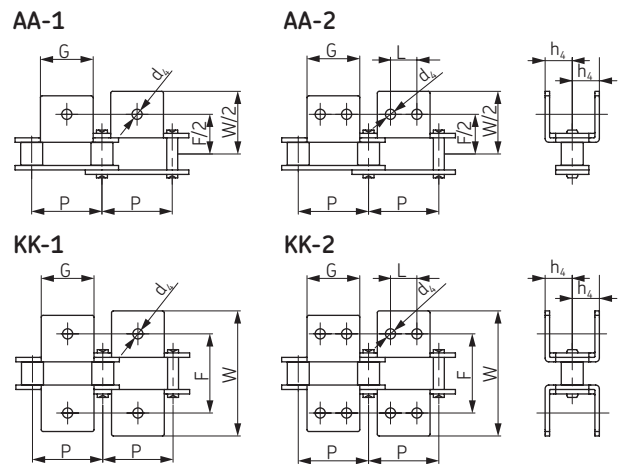
AA-1, AA-2, KK-1, KK-2

Chung loại ANSI	Chung loại BS/ISO	P mm	G mm	L mm	F mm	W mm	h_k mm	d_k mm	Ký hiệu
C2040 C2042	C208A C208AL	25,4	19,1	9,5	25,4	39,6	9,1	3,4	PHC C2040... PHC C2042...
C2050 C2052	C210A C210AL	31,8	23,8	11,9	31,8	49,0	11,1	5,5	PHC C2050... PHC C2052...
C2060 C2062	C212A C212AL	38,1	28,6	14,3	42,9	67,8	14,7	5,5	PHC C2060... PHC C2062...
C2060H C2062H	C212AH C212AHL	38,1	28,6	14,3	42,9	67,8	14,7	5,5	PHC C2060H... PHC C2062H...
C2080 C2082	C216A C216AL	50,8	38,1	19,1	55,6	87,8	19,1	6,8	PHC C2080... PHC C2082...
C2080H C2082H	C216AH C216AHL	50,8	38,1	19,1	55,6	87,8	19,1	6,8	PHC C2080H... PHC C2082H...

Để đặt hàng xích có gá, thêm vào loại gá, khoảng cách giữa các gá.

Ví dụ: PHC C2060-L4KK1X10FT (C2060 có gá KK-1 trên mỗi bốn mắt xích, chiều dài 10 ft)

Lưu ý: Có sản xuất xích bằng thép không gỉ. Khi đặt hàng, thêm dấu hiệu SS, ví dụ: PHC C2060SS-L4KK1X10FT



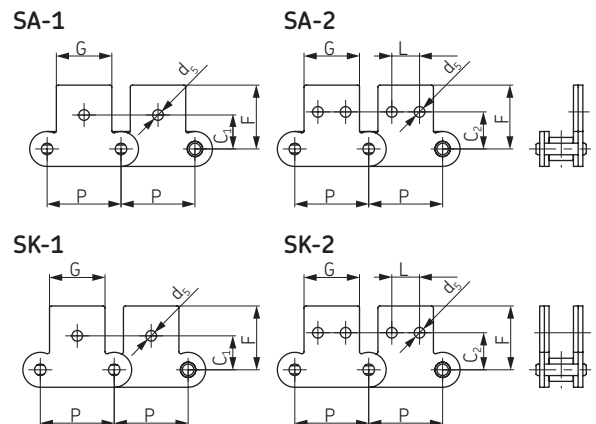
SA-1, SA-2, SK-1, SK-2

Chung loại ANSI	Chung loại BS/ISO	P mm	G mm	L mm	C_1 mm	C_2 mm	F mm	d_4 mm	d_5 mm	Ký hiệu
C2040 C2042	C208A C208AL	25,40	19,1	9,5	11,1	13,5	20,5	3,4	5,5	PHC C2040... PHC C2042...
C2050 C2052	C210A C210AL	31,75	23,8	11,9	14,3	15,9	25,0	5,5	6,6	PHC C2050... PHC C2052...
C2060 C2062	C212A C212AL	38,10	28,6	14,3	17,5	19,1	32,9	5,5	9,2	PHC C2060... PHC C2062...
C2060H C2062H	C212AH C212AHL	38,10	28,6	14,3	17,5	19,1	32,9	5,5	9,2	PHC C2060H... PHC C2062H...
C2080 C2082	C216A C216AL	50,80	38,1	19,1	22,2	25,4	43,5	6,6	11,0	PHC C2080... PHC C2082...
C2080H C2082H	C216AH C216AHL	50,80	38,1	19,1	22,2	25,4	43,5	6,6	11,0	PHC C2080H... PHC C2082H...
C2100 C2102	C220A C220AL	63,50	47,6	23,8	28,6	31,8	50,4	8,4	13,0	PHC C2100... PHC C2102...
C2100H C2102H	C220AH C220AHL	63,50	47,6	23,8	28,6	31,8	50,4	8,4	13,0	PHC C2100H... PHC C2102H...

Để đặt hàng xích có gá, thêm vào loại gá, khoảng cách giữa các gá.

Ví dụ: PHC C2060-1-L5SK2X10FT (C2060 có gá SK-2 trên mỗi năm mắt xích, chiều dài 10 ft)

Lưu ý: Có sản xuất xích bằng thép không gỉ. Khi đặt hàng, thêm dấu hiệu SS, ví dụ: PHC C2060-1SS-L5SK2X10FT



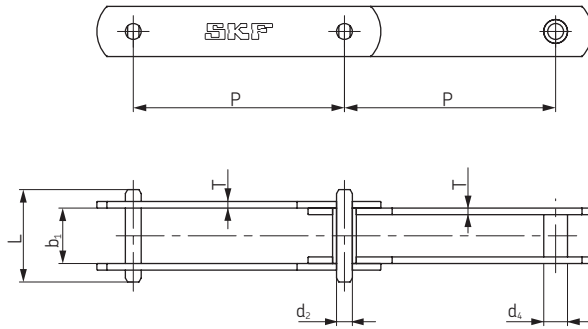


Xích tải

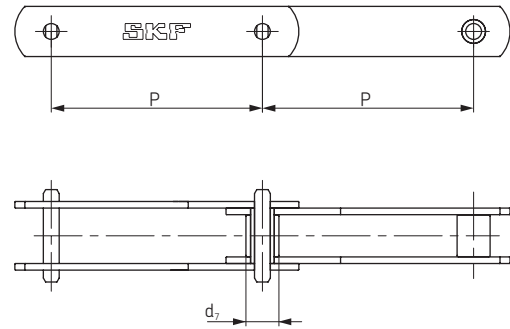
M Series

- ▶ Dây đai
- ▶ Dây xích
- ▶ Khớp nối
- ▶ Ống lót côn
- ▶ Đĩa xích
- ▶ Bánh đai - Puly
- ▶ Dụng cụ cân chỉnh

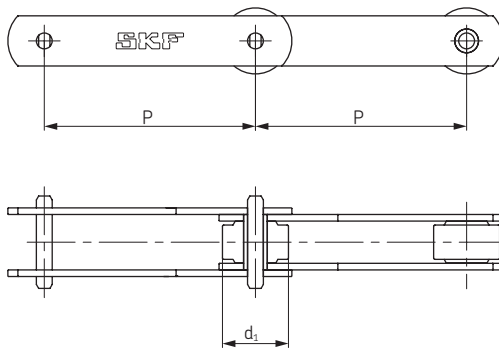
không con lăn



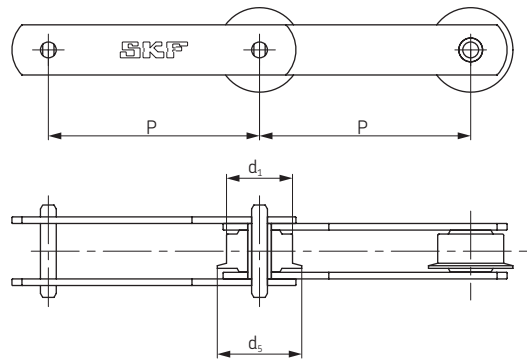
con lăn nhỏ dạng S



con lăn lớn dạng P



con lăn có gờ dạng F



Chủng loại BS/ISO	Bước xích													
	P (mm)													
M20	40*	50	63	80	100	125	160	-	-	-	-	-	-	
M28	-	50*	63	80	100	125	160	200	-	-	-	-	-	
M40	-	-	63	80	100	125	160	200	250	-	-	-	-	
M56	-	-	63*	80	100	125	160	200	250	-	-	-	-	
M80	-	-	-	80	100	125	160	200	250	315	-	-	-	
M112	-	-	-	80*	100	125	160	200	250	315	400	-	-	
M160	-	-	-	-	100*	125	160	200	250	315	400	500	-	
M224	-	-	-	-	-	125*	160	200	250	315	400	500	630	
M315	-	-	-	-	-	-	160*	200	250	315	400	500	630	
M450	-	-	-	-	-	-	-	200	250	315	400	500	630	800

Chủng loại BS/ISO	Đường kính con lăn			Đường kính ống lót	Bề rộng giữa hai mã xích	Đường kính cốt	Chiều dài cốt	Chiều cao mã xích	Chiều dày mã xích	Tải trọng cơ bản	Tải trọng trung bình	Ký hiệu
	d ₁ max	d ₇ max	d ₅ max									
	mm	mm	mm									
M20A	25,0	12,5	32,0	9,0	16	6	35	19	2,5	20	25	PHC M20A...
M28A	30,0	15,0	36,0	10,0	18	7	40	21	3	28	35	PHC M28A...
M40A	36,0	18,0	42,0	12,5	20	8,5	45	26	3,5	40	50	PHC M40A...
M56A	42,0	21,0	50,0	15,0	24	10	52	31	4	56	70	PHC M56A...
M80A	50,0	25,0	60,0	18,0	28	12	62	36	5	80	100	PHC M80A...
M112A	60,0	30,0	70,0	21,0	32	15	73	41	6	112	140	PHC M112A...
M160A	70,0	36,0	85,0	25,0	37	18	85	51	7	160	200	PHC M160A...
M224A	85,0	42,0	100,0	30,0	43	21	98	62	8	224	280	PHC M224A...
M315A	100,0	50,0	120,0	36,0	48	25	112	72	10	315	393,7	PHC M315A...
M450A	120,0	60,0	140,0	42,0	56	30	135	82	12	450	562,5	PHC M450A...

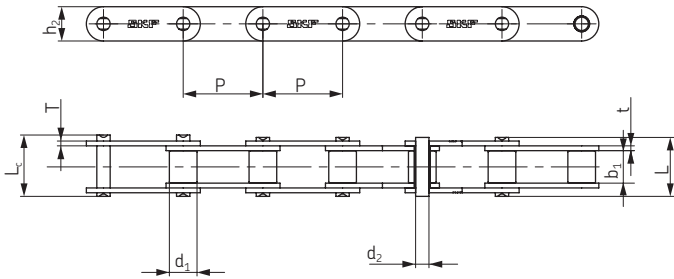
* Chỉ sản xuất loại con lăn nhỏ hoặc không có con lăn

Khi đặt hàng nhớ thêm vào ký hiệu chiều dài xích và bước xích. Ví dụ: để đặt mua xích M20A có bước xích 50 mm và chiều dài 5 m, dùng ký hiệu PHC M20A50X5MTR

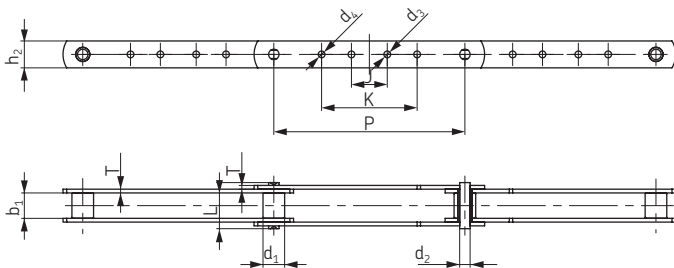


Xích chuyên dùng

Ngành chế biến gỗ và sêri 3939



Chủng loại	Bước xích P	Đường kính con lăn		Đường kính cốt d ₂ max	Chiều dài cốt		Chiều dày má xích			Tải trọng cơ bản Q ₀	Tải trọng trung bình Q	Khối lượng trên mét q	Ký hiệu
		d ₁ max	b ₁ min		L max	L _c max	h ₂ max	t max	T max				
		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm				
81X	66,27	23,00	27,00	11,10	49,0	53,5	28,50	4,00	4,00	106,7	128,9	3,78	PHC 81X...
81XH	66,27	23,00	27,78	11,10	60,7	65,1	31,35	7,94	5,55	151,9	175,7	5,88	PHC 81XH...
81XHH	66,27	23,00	27,78	11,10	65,6	70,0	31,35	7,94	7,94	191,1	212,6	6,70	PHC 81XHH...
81XHS	66,27	23,00	27,00	11,10	63,6	68,0	31,80	7,60	7,60	152,0	177,2	6,55	PHC 81XHS...
500R	50,00	25,40	25,40	14,63	52,0	56,4	40,00	5,00	5,00	100,0	114,5	7,13	PHC 500R...
441.100R	100,00	25,40	25,40	14,63	52,0	56,4	40,00	5,00	5,00	100,0	114,5	5,15	PHC 441.100R...



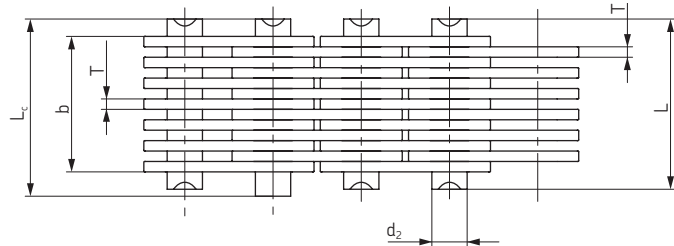
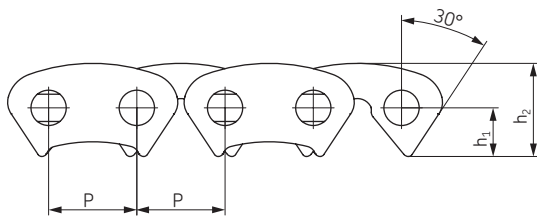
Chủng loại	Bước xích P	Đường kính con lăn		Kích thước cốt		Kích thước má xích					Bề dày má xích T max	Tải trọng cơ bản Q ₀	Tải trọng trung bình Q	Khối lượng trên mét q	Ký hiệu
		d ₁ max	b ₁ min	d ₂ max	L max	h ₂ max	d ₃ max	d ₄ max	J max	K max					
		mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm					
3939-B4	203,2	23	27	11,1	49,0	28,58	7,2	7,2	38,1	101,6	4,0	115,58	136,5	2,45	PHC 3939-B4...
3939-B21	203,2	23	27	11,1	49,0	28,58	7,2	-	38,1	-	4,0	115,58	136,5	2,45	PHC 3939-B21...
3939-B23	203,2	23	27	11,1	49,0	28,58	-	10,3	-	92,1	4,0	115,58	136,5	2,45	PHC 3939-B23...
3939-B24	203,2	23	27	11,1	49,0	28,58	-	7,2	-	101,6	4,0	115,58	136,5	2,48	PHC 3939-B24...
3939-B40	203,2	23	27	11,1	49,0	28,58	-	10,3	-	101,6	4,0	115,58	136,5	2,45	PHC 3939-B40...
3939-B43	203,2	23	27	11,1	49,0	28,58	7,2	10,3	38,1	92,1	4,0	115,58	136,5	2,42	PHC 3939-B43...
3939-B44	203,2	23	27	11,1	49,0	28,58	7,2	10,3	38,1	101,6	4,0	115,58	136,5	2,45	PHC 3939-B44...



Xích răng

Tiếp xúc mặt

- ▶ Dây đai
- ▶ Dây xích
- ▶ Khớp nối
- ▶ Ống lót côn
- ▶ Đĩa xích
- ▶ Bánh đai - Puly
- ▶ Dụng cụ cân chỉnh

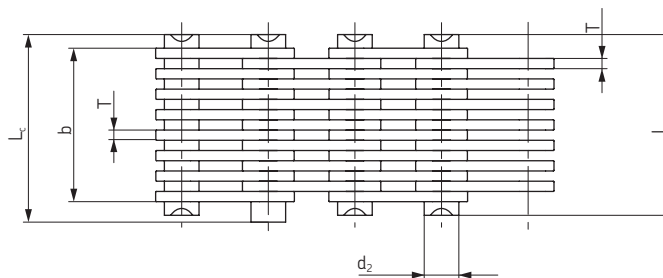
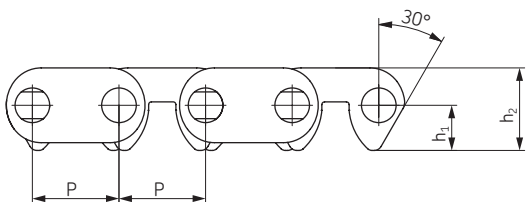


Chủng loại	Bước xích	Bề rộng xích	Đường kính cốt	Chiều dài cốt		Khoảng cách từ tâm chốt đến đỉnh răng	Chiều cao mã xích	Chiều dày mã xích	Dạng dẫn hướng	Số mã xích	Tải trọng cơ bản	Tải trọng trung bình	Khối lượng trên mét	Ký hiệu
	P	b min	d ₂ max	L max	L _c max	h ₁	h ₂ max	T max			Q min	Q _o		
	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm			kN	kN		
CL06-13,5	9,525	13,5	3,95	18,5	20,0	5,3	10,0	1,5	Bên ngoài	9	10,0	11,2	0,60	PHC CL06-13.5...
CL06-16,5		16,5		21,5	23,0				Bên ngoài	11	12,5	14,0	0,73	PHC CL06-16.5...
CL06-19,5		19,5		24,5	26,0				Bên ngoài	13	15,0	16,8	0,85	PHC CL06-19.5...
CL06-22,5		22,5		27,5	29,0				Bên ngoài	15	17,5	19,6	1,00	PHC CL06-22.5...
CL06-28,5		28,5		33,5	35,0				Bên trong	19	22,5	25,2	1,26	PHC CL06-28.5...
CL08-19,5	12,700	19,5	5,08	24,5	26,0	7,0	13,4	1,5	Bên ngoài	13	23,4	26,2	1,15	PHC CL08-19.5...
CL08-22,5		22,5		27,5	29,0				Bên ngoài	15	27,4	30,6	1,33	PHC CL08-22.5...
CL08-25,5		25,5		30,5	32,0				Bên ngoài	17	31,3	35,0	1,50	PHC CL08-25.5...
CL08-28,5		28,5		33,5	35,0				Bên trong	19	35,2	39,4	1,68	PHC CL08-28.5...
CL08-34,5		34,5		39,5	41,0				Bên trong	23	43,0	48,1	2,04	PHC CL08-34.5...
CL08-40,5		40,5		45,5	47,0				Bên trong	27	50,8	56,8	2,39	PHC CL08-40.5...
CL08-46,5		46,5		51,5	53,0				Bên trong	31	58,6	65,6	2,74	PHC CL08-46.5...
CL08-52,2		52,5		57,5	59,0				Bên trong	35	66,4	74,3	3,10	PHC CL08-52.2...
CL10-30,0	15,875	30,0	5,92	37,0	38,2	8,7	16,7	2,0	Bên trong	15	45,6	50,6	2,21	PHC CL10-30.0...
CL10-38,0		38,0		45,0	46,2				Bên trong	19	58,6	65,0	2,80	PHC CL10-38.0...
CL10-46,0		46,0		53,0	54,2				Bên trong	23	71,7	79,5	3,39	PHC CL10-46.0...
CL10-54,0		54,0		61,0	62,4				Bên trong	27	84,7	94,0	3,99	PHC CL10-54.0...
CL10-62,0		62,0		69,0	70,4				Bên trong	31	97,7	108,4	4,58	PHC CL10-62.0...
CL12-38,0	19,050	38,0	6,90	45,0	46,5	10,5	20,0	2,0	Bên trong	19	70,0	77,6	3,37	PHC CL12-38.0...
CL12-46,0		46,0		53,0	54,5				Bên trong	23	86,0	95,4	4,08	PHC CL12-46.0...
CL12-54,0		54,0		61,0	62,8				Bên trong	27	102,0	113,2	4,78	PHC CL12-54.0...
CL12-62,0		62,0		69,0	70,8				Bên trong	31	117,0	129,8	5,50	PHC CL12-62.0...
CL12-70,0		70,0		77,0	78,8				Bên trong	35	133,0	147,6	6,20	PHC CL12-70.0...
CL16-45,0	25,400	45,0	8,90	52,0	53,5	14,0	26,7	3,0	Bên trong	15	111,0	123,2	5,31	PHC CL16-45.0...
CL16-51,0		51,0		58,0	59,5				Bên trong	17	125,0	138,7	6,02	PHC CL16-51.0...
CL16-57,0		57,0		64,0	65,5				Bên trong	19	141,0	156,5	6,37	PHC CL16-57.0...
CL16-69,0		69,0		76,2	77,7				Bên trong	23	172,0	190,9	8,15	PHC CL16-69.0...
CL16-81,0		81,0		88,2	89,7				Bên trong	27	203,0	225,3	9,57	PHC CL16-81.0...
CL16-93,0		93,0		100,2	101,7				Bên trong	31	235,0	260,8	10,98	PHC CL16-93.0...
CL20-57,0	31,750	57,0	10,84	66,6	69,6	17,5	33,4	3,0	Bên trong	19	165,0	183,1	8,42	PHC CL20-57.0...
CL20-69,0		69,0		78,6	81,6				Bên trong	23	201,0	223,1	10,19	PHC CL20-69.0...
CL20-81,0		81,0		90,6	93,6				Bên trong	27	237,0	263,2	11,96	PHC CL20-81.0...
CL20-93,0		93,0		102,6	105,6				Bên trong	31	273,0	303,0	13,73	PHC CL20-93.0...
CL20-105,0		105,0		114,6	117,6				Bên trong	35	310,0	341,0	15,50	PHC CL20-105.0...
CL20-117,0		117,0		126,6	129,6				Bên trong	39	346,0	380,6	17,27	PHC CL20-117.0...



Xích răng

Tiếp xúc móc



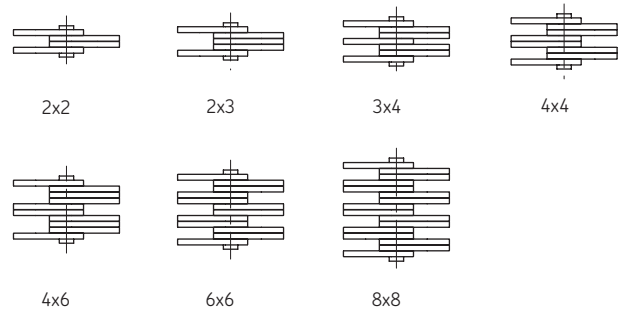
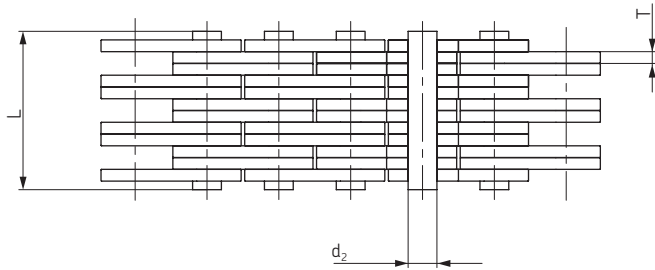
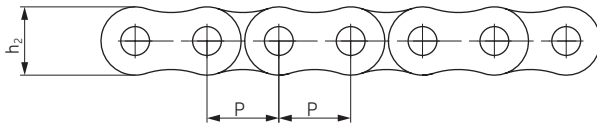
Chủng loại	Bước xích	Bề rộng xích	Đường kính cốt	Chiều dài cốt		Khoảng cách từ tâm chốt đến đỉnh răng	Chiều cao má xích	Chiều dày má xích	Dạng dẫn hướng	Số má xích	Tải trọng cơ bản	Tải trọng trung bình	Khối lượng trên mét	Ký hiệu
				Q min	Qo						q			
				mm	mm						mm	mm		
C4-120	12,7	19,5	5,08	24,5	26,0	6,62	12,1	1,5	Bên trong	13	20,0	22,2	1,20	PHC C4-120...
C4-123		22,5		27,5	29,0				Bên trong	15	23,0	25,5	1,37	PHC C4-123...
C4-129		28,5		33,5	35,0				Bên trong	19	28,5	31,6	1,72	PHC C4-129...
C4-132		31,5		35,5	38,0				Bên trong	21	31,5	34,9	1,89	PHC C4-132...
C4-138		37,5		42,5	44,0				Bên trong	25	38,0	42,1	2,22	PHC C4-138...
C4-150		49,5		54,5	56,0				Bên trong	33	50,0	55,5	2,90	PHC C4-150...
C4-320	12,7	19,5	5,08	24,5	26,0	6,62	12,1	1,5	Bên ngoài	13	20,0	22,2	1,21	PHC C4-320...
C4-323		22,5		27,5	29,0				Bên ngoài	15	23,0	25,5	1,38	PHC C4-323...
C4-329		28,5		33,5	35,0				Bên ngoài	19	28,5	31,6	1,73	PHC C4-329...
C4-332		31,5		36,5	38,0				Bên ngoài	21	31,5	34,9	1,90	PHC C4-332...
C4-338		37,5		42,5	44,0				Bên ngoài	25	38,0	42,1	2,23	PHC C4-338...



Xích lá

ANSI BL422-BL888

- ▶ Dây đai
- ▶ Dây xích
- ▶ Khớp nối
- ▶ Ống lót côn
- ▶ Đĩa xích
- ▶ Bánh đai - Puly
- ▶ Dụng cụ cân chỉnh

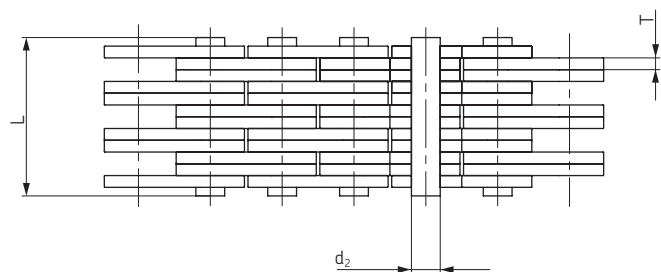
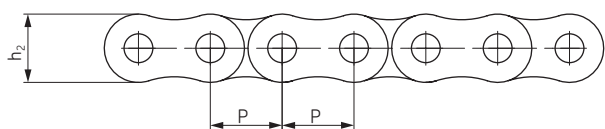


Chủng loại ANSI	Chủng loại BS/ISO	Bước xích	Bố trí mã xích	Chiều cao mã xích	Chiều dày mã xích	Đường kính chốt	Chiều dài chốt	Tải trọng cơ bản	Tải trọng trung bình	Khối lượng trên mét	Ký hiệu
		P mm		h_2 max mm	T max mm	d_2 max mm	L max mm	Q min kN	Q_0 kN	q kg/m	
BL422	LH0822	12,7	2 x 2	12,07	2,08	5,09	11,05	22,2	27,6	0,64	PHC BL422...
BL423	LH0823		2 x 3				13,16	22,2	27,6	0,80	PHC BL423...
BL434	LH0834		3 x 4				17,40	33,4	41,4	1,12	PHC BL434...
BL444	LH0844		4 x 4				19,51	44,5	56,0	1,28	PHC BL444...
BL446	LH0846		4 x 6				23,75	44,5	56,0	1,60	PHC BL446...
BL466	LH0866		6 x 6				27,99	66,7	81,7	1,92	PHC BL466...
BL488	LH0888		8 x 8				36,45	89,0	109,4	2,56	PHC BL488...
BL522	LH1022	15,875	2 x 2	15,09	2,44	5,96	12,90	33,4	43,1	0,88	PHC BL522...
BL523	LH1023		2 x 3				15,37	33,4	43,1	1,10	PHC BL523...
BL534	LH1034		3 x 4				20,32	48,9	65,6	1,50	PHC BL534...
BL544	LH1044		4 x 4				22,78	66,7	84,5	1,80	PHC BL544...
BL546	LH1046		4 x 6				27,74	66,7	84,5	2,20	PHC BL546...
BL566	LH1066		6 x 6				32,69	100,1	125,1	2,65	PHC BL566...
BL588	LH1088		8 x 8				42,57	133,4	169,5	3,50	PHC BL588...
BL622	LH1222	19,05	2 x 2	18,11	3,30	7,94	17,37	48,9	63,6	1,45	PHC BL622...
BL623	LH1223		2 x 3				20,73	48,9	63,6	1,80	PHC BL623...
BL634	LH1234		3 x 4				27,43	75,6	102,8	2,50	PHC BL634...
BL644	LH1244		4 x 4				30,78	97,9	120,9	2,90	PHC BL644...
BL646	LH1246		4 x 6				37,49	97,9	120,9	3,60	PHC BL646...
BL666	LH1266		6 x 6				44,20	146,8	190,8	4,30	PHC BL666...
BL688	LH1288		8 x 8				57,61	195,7	238,8	5,80	PHC BL688...
BL822	LH1622	25,4	2 x 2	24,13	4,09	9,54	21,34	84,5	108,2	2,20	PHC BL822...
BL823	LH1623		2 x 3				25,48	84,5	108,2	2,70	PHC BL823...
BL834	LH1634		3 x 4				33,76	129,0	170,0	3,80	PHC BL834...
BL844	LH1644		4 x 4				37,90	169,0	214,6	4,30	PHC BL844...
BL846	LH1646		4 x 6				46,18	169,0	214,6	5,40	PHC BL846...
BL866	LH1666		6 x 6				54,46	253,6	324,5	6,50	PHC BL866...
BL888	LH1688		8 x 8				71,02	338,1	432,7	8,60	PHC BL888...



Xích lá

ANSI BL1022-BL2088



2x2



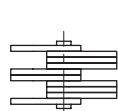
2x3



3x4



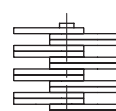
4x4



4x6



6x6



8x8

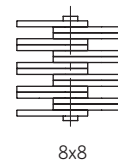
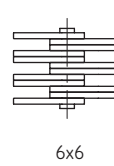
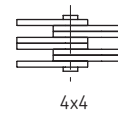
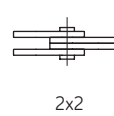
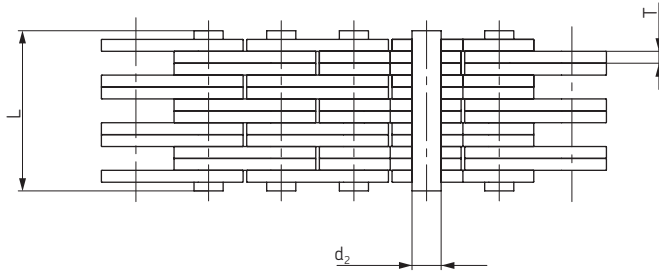
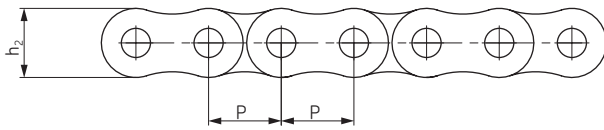
Chung loại ANSI	Chung loại BS/ISO	Bước xích	Bố trí mã xích	Chiều cao mã xích	Chiều dày mã xích	Đường kính cốt	Chiều dài cốt	Tải trọng cơ bản	Tải trọng trung bình	Khối lượng trên mét	Ký hiệu
		P		h ₂ max	T max	d ₂ max	L max	Q min	Q ₀	q	
		mm		mm	mm	mm	mm	kN	kN	kg/m	
BL1022	LH2022	31,75	2 x 2	30,18	4,9	11,11	25,37	115,6	150,8	3,40	PHC BL1022...
BL1023	LH2023		2 x 3				30,33	115,6	150,8	4,30	PHC BL1023...
BL1034	LH2034		3 x 4				40,23	182,4	231,6	6,00	PHC BL1034...
BL1044	LH2044		4 x 4				45,19	231,3	291,4	6,90	PHC BL1044...
BL1046	LH2046		4 x 6				55,09	231,3	291,4	8,60	PHC BL1046...
BL1066	LH2066		6 x 6				65,00	347,0	430,3	10,30	PHC BL1066...
BL1088	LH2088		8 x 8				84,81	462,6	555,1	13,80	PHC BL1088...
BL1222	LH2422	38,1	2 x 2	36,20	5,77	12,71	29,62	151,2	192,0	4,6	PHC BL1222...
BL1223	LH2423		2 x 3				35,43	151,2	192,0	5,8	PHC BL1223...
BL1234	LH2434		3 x 4				47,07	244,6	315,9	8,1	PHC BL1234...
BL1244	LH2444		4 x 4				52,88	302,5	381,1	9,3	PHC BL1244...
BL1246	LH2446		4 x 6				64,52	302,5	381,1	11,6	PHC BL1246...
BL1266	LH2466		6 x 6				76,15	453,7	543,6	13,9	PHC BL1266...
BL1288	LH2488		8 x 8				99,42	605,0	726,0	18,6	PHC BL1288...
BL1422	LH2822	44,45	2 x 2	42,24	6,55	14,29	33,55	191,3	225,7	6,1	PHC BL1422...
BL1423	LH2823		2 x 3				40,16	191,3	225,7	7,6	PHC BL1423...
BL1434	LH2834		3 x 4				53,37	315,8	372,6	10,6	PHC BL1434...
BL1444	LH2844		4 x 4				59,97	382,6	451,2	12,2	PHC BL1444...
BL1446	LH2846		4 x 6				73,18	382,6	451,2	15,2	PHC BL1446...
BL1466	LH2866		6 x 6				86,39	578,3	682,4	18,2	PHC BL1466...
BL1488	LH2888		8 x 8				112,80	765,1	902,8	24,3	PHC BL1488...
BL1622	LH3222	50,8	2 x 2	48,26	7,52	17,46	39,01	289,1	341,1	8,0	PHC BL1622...
BL1623	LH3223		2 x 3				46,58	289,1	341,1	10,0	PHC BL1623...
BL1634	LH3234		3 x 4				61,72	440,4	519,6	14,0	PHC BL1634...
BL1644	LH3244		4 x 4				69,29	573,8	680,4	16,0	PHC BL1644...
BL1646	LH3246		4 x 6				84,43	578,3	680,4	20,0	PHC BL1646...
BL1666	LH3266		6 x 6				99,57	857,4	1000,7	24,0	PHC BL1666...
BL1688	LH3288		8 x 8				129,84	1156,5	1364,6	32,0	PHC BL1688...
BL2022	LH4022	63,5	2 x 2	60,33	9,91	23,81	51,74	433,7	511,7	15,8	PHC BL2022...
BL2023	LH4023		2 x 3				61,70	433,7	511,7	19,8	PHC BL2023...
BL2034	LH4034		3 x 4				81,61	649,4	766,2	27,7	PHC BL2034...
BL2044	LH4044		4 x 4				91,57	867,4	1023,5	31,6	PHC BL2044...
BL2046	LH4046		4 x 6				111,48	867,4	1023,5	39,5	PHC BL2046...
BL2066	LH4066		6 x 6				131,39	1301,1	1535,2	47,4	PHC BL2066...
BL2088	LH4088		8 x 8				171,22	1734,8	2046,5	63,2	PHC BL2088...



Xích lá

BS/ISO LL0822-LL4888

- ▶ Dây đai
- ▶ Dây xích
- ▶ Khớp nối
- ▶ Ống lót côn
- ▶ Đĩa xích
- ▶ Bánh đai - Pulley
- ▶ Dụng cụ cân chỉnh

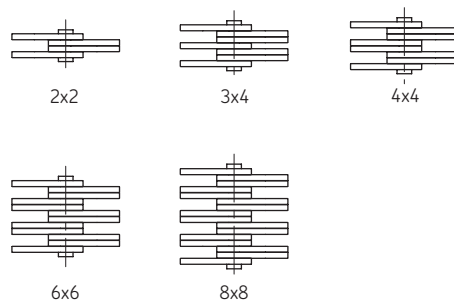
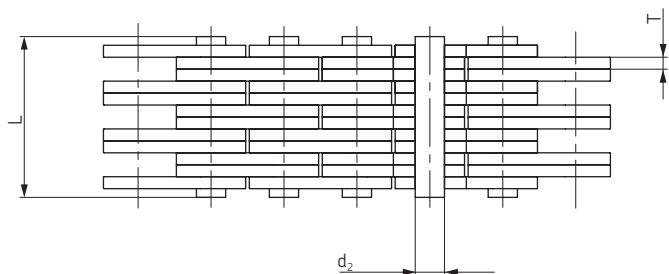
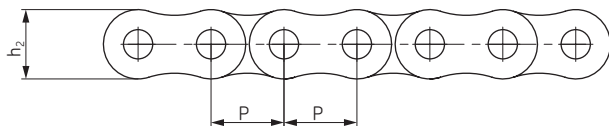


Chủng loại BS/ISO	Bước xích P mm	Bố trí mã xích	Chiều cao mã xích	Chiều dày mã xích	Đường kính cốt	Chiều dài cốt	Tải trọng cơ bản	Tải trọng trung bình	Khối lượng trên mét	Ký hiệu
			h_2 max mm	T max mm	d_2 max mm	L max mm	Q min kN	Q_0 kN	q kg/m	
LL0822	12,7	2 x 2	10,6	1,6	4,45	8,9	18,2	20,4	0,42	PHC LL0822...
LL0844		4 x 4				15,6	36,4	40,7	0,84	PHC LL0844...
LL0866		6 x 6				22,0	54,6	60	1,24	PHC LL0866...
LL0888		8 x 8				28,5	72,8	80	1,64	PHC LL0888...
LL1022	15,875	2 x 2	13,7	1,6	5,08	9,2	22,7	25,5	0,54	PHC LL1022...
LL1044		4 x 4				15,8	45,4	51	1,06	PHC LL1044...
LL1066		6 x 6				22,1	68,1	76,3	1,57	PHC LL1066...
LL1088		8 x 8				28,8	90,8	101,9	2,1	PHC LL1088...
LL1222	19,05	2 x 2	16	1,85	5,72	10,4	29,5	33,2	0,73	PHC LL1222...
LL1244		4 x 4				17,9	59,0	66,4	1,44	PHC LL1244...
LL1266		6 x 6				25,4	88,5	99,7	2,15	PHC LL1266...
LL1288		8 x 8				32,9	118,0	132,9	2,84	PHC LL1288...
LL1622	25,4	2 x 2	21	3,1	8,28	17,2	58,0	66,7	1,52	PHC LL1622...
LL1644		4 x 4				29,6	116,0	140	2,9	PHC LL1644...
LL1666		6 x 6				42,4	174,0	208,8	4,3	PHC LL1666...
LL1688		8 x 8				54,9	232,0	278	5,71	PHC LL1688...
LL2022	31,75	2 x 2	26,4	3,5	10,19	20,1	95,0	109,2	2,33	PHC LL2022...
LL2044		4 x 4				33,8	190,0	218,5	4,4	PHC LL2044...
LL2066		6 x 6				50,1	285,0	324,6	6,79	PHC LL2066...
LL2088		8 x 8				64,0	380,0	435,1	8,9	PHC LL2088...
LL2422	38,1	2 x 2	33,4	5	14,63	28,4	170,0	195,5	4,47	PHC LL2422...
LL2444		4 x 4				46,3	340,0	380,8	8,22	PHC LL2444...
LL2466		6 x 6				66,4	510,0	571,2	12,22	PHC LL2466...
LL2488		8 x 8				86,6	680,0	775,2	16,3	PHC LL2488...
LL2822	44,45	2 x 2	37,08	6	15,9	32,2	200,0	224	5,1	PHC LL2822...
LL2844		4 x 4				56,4	400,0	448	9,9	PHC LL2844...
LL2866		6 x 6				80,8	600,0	672	14,6	PHC LL2866...
LL2888		8 x 8				105,2	800,0	896	19,4	PHC LL2888...
LL3222	50,8	2 x 2	42	6,4	17,81	34,8	260,0	291,2	6,2	PHC LL3222...
LL3244		4 x 4				60,6	520,0	582,4	12,3	PHC LL3244...
LL3266		6 x 6				86,4	780,0	873,6	18,3	PHC LL3266...
LL3288		8 x 8				112,2	1040,0	1176	24	PHC LL3288...
LL4022	63,5	2 x 2	52,76	8	22,89	42,2	360,0	403,2	10,3	PHC LL4022...
LL4044		4 x 4				74,4	780,0	873,6	20	PHC LL4044...
LL4066		6 x 6				106,5	1080,0	1209,6	30	PHC LL4066...
LL4088		8 x 8				140,0	1440,0	1747,2	39,1	PHC LL4088...
LL4822	76,2	2 x 2	63,88	10	29,24	54,6	560,0	627,2	18,5	PHC LL4822...
LL4844		4 x 4				92,6	1120,0	1554,4	35,7	PHC LL4844...
LL4866		6 x 6				133,4	1680,0	1880	53	PHC LL4866...
LL4888		8 x 8				174,2	2240,0	2508,8	70,4	PHC LL4888...



Xích lá

ANSI AL322-AL1688



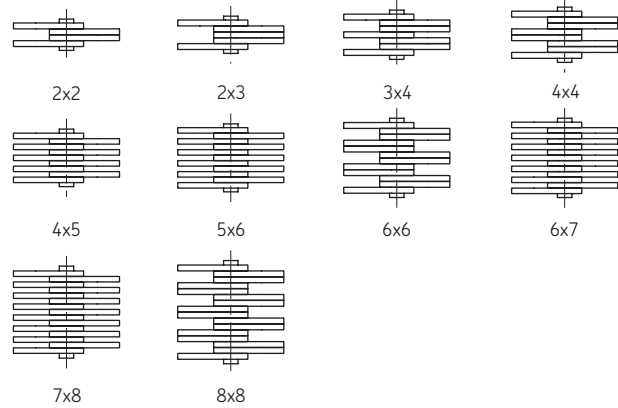
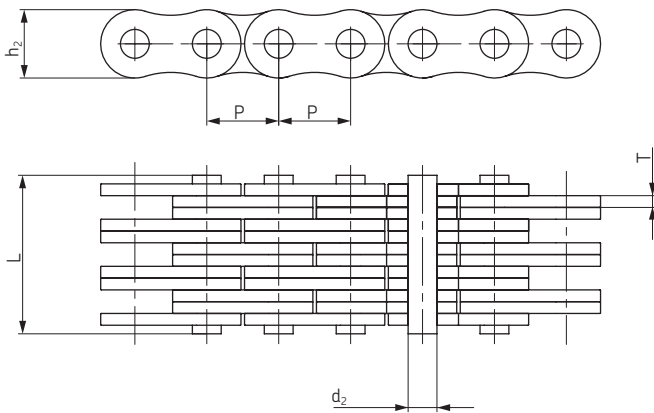
Chủng loại ANSI	Bước xích	Bố trí mã xích	Chiều cao mã xích	Chiều dày mã xích	Đường kính cốt	Chiều dài cốt	Tải trọng cơ bản	Tải trọng trung bình	Khối lượng trên mét	Ký hiệu
	P		h_2 max	T max	d_2 max	L max	Q min	Q_0		
	mm		mm	mm	mm	mm	kN	kN		
AL322	9,525	2 x 2	7,7	1,3	3,58	6,80	9,0	10,2	0,23	PHC AL322...
AL344		4 x 4				11,60	18,0	20,0	0,46	PHC AL344...
AL422	12,7	2 x 2	10,4	1,5	3,96	8,30	14,1	16,9	0,39	PHC AL422...
AL444		4 x 4				14,40	28,2	35,2	0,74	PHC AL444...
AL466		6 x 6				20,50	42,3	52,7	1,13	PHC AL466...
AL522	15,875	2 x 2	12,8	2,03	5,08	11,05	22,0	27,5	0,64	PHC AL522...
AL534		3 x 4				17,00	33,0	46,0	1,10	PHC AL534...
AL544		4 x 4				19,40	44,0	55,0	1,25	PHC AL544...
AL566		6 x 6				27,50	66,0	82,5	1,79	PHC AL566...
AL622	19,05	2 x 2	15,6	2,42	5,94	13,00	37,0	44,4	0,86	PHC AL622...
AL644		4 x 4				22,70	63,7	78,8	1,76	PHC AL644...
AL666		6 x 6				32,20	100,1	118,6	2,60	PHC AL666...
AL688		8 x 8				42,20	133,4	156,6	3,49	PHC AL688...
AL822	25,4	2 x 2	20,5	3,25	7,92	16,00	56,7	68,6	1,54	PHC AL822...
AL844		4 x 4				29,40	113,4	135,6	3,00	PHC AL844...
AL866		6 x 6				44,20	170,0	202,3	4,46	PHC AL866...
AL1022	31,75	2 x 2	25,6	4	9,53	19,60	88,5	107,1	2,37	PHC AL1022...
AL1044		4 x 4				36,40	177,0	203,6	4,68	PHC AL1044...
AL1066		6 x 6				52,30	265,0	315,3	7,20	PHC AL1066...
AL1088		8 x 8				68,50	354,0	421,2	9,94	PHC AL1088...
AL1222	38,1	2 x 2	30,5	4,8	11,1	24,30	127,0	151,1	3,65	PHC AL1222...
AL1244		4 x 4				43,80	254,0	299,7	7,05	PHC AL1244...
AL1266		6 x 6				63,20	381,0	426,3	10,50	PHC AL1266...
AL1288		8 x 8				82,60	508,0	568,4	14,03	PHC AL1288...
AL1444	44,45	4 x 4	36,4	5,6	12,64	51,30	372,7	413,6	10,34	PHC AL1444...
AL1466		6 x 6				74,56	559,0	620,4	15,16	PHC AL1466...
AL1644	50,8	4 x 4	41,6	6,4	14,21	58,00	471,0	522,8	12,98	PHC AL1644...
AL1666		6 x 6				83,80	706,0	783,6	19,76	PHC AL1666...
AL1688		8 x 8				109,50	942,0	1045,5	25,47	PHC AL1688...



Xích lá

FL, F19V, FLC

- ▶ Dây đai
- ▶ Dây xích
- ▶ Khớp nối
- ▶ Ống lót côn
- ▶ Đĩa xích
- ▶ Bánh đai - Puly
- ▶ Dụng cụ cân chỉnh

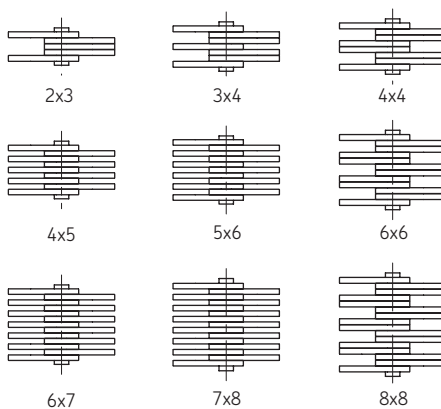
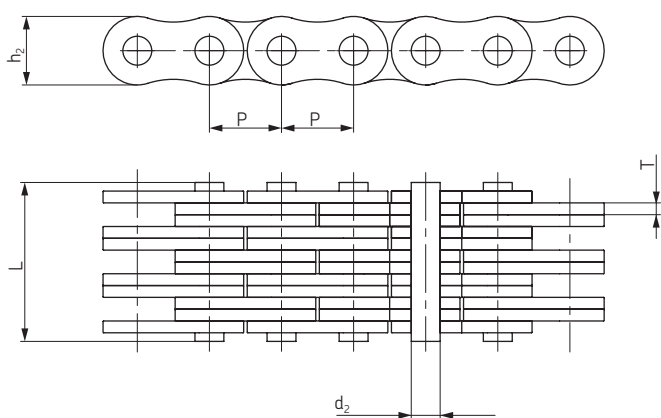


Chủng loại	Bước xích	Bố trí má xích	Chiều cao má xích	Chiều dày má xích	Đường kính cốt	Chiều dài cốt	Tải trọng cơ bản	Tải trọng trung bình	Khối lượng trên mét	Ký hiệu
	P		h_2 max	T max	d_2 max	L max	Q min	Qo	q	
	mm		mm	mm	mm	mm	kN	kN	kg/m	
FL644	5,940	4 x 4	4,7	0,60	1,85	6,6	6,50	7,8	0,13	PHC FL644...
FL666	5,940	6 x 6	4,7	0,60	1,85	9,3	9,75	11,8	0,20	PHC FL666...
FL688	5,940	8 x 8	4,7	0,60	1,85	12,0	13,00	15,6	0,25	PHC FL688...
FL844	8,000	4 x 4	6,9	0,73	2,31	7,9	10,00	12,1	0,25	PHC FL844...
FL944	9,525	4 x 4	8,7	1,04	3,28	10,4	21,00	24,7	0,43	PHC FL944...
FL966	9,525	6 x 6	8,7	1,00	3,28	14,9	31,00	36,8	0,65	PHC FL966...
F122	12,700	2 x 2	8,2	1,00	3,58	7,0	11,43	13,6	0,19	PHC F122...
F1223	12,700	2 x 3	10,2	2,03	4,45	12,8	20,00	23,8	0,61	PHC F1223...
FL1244	12,700	4 x 4	10,2	1,70	4,45	16,7	44,00	52,3	0,83	PHC FL1244...
F19V-44	19,050	4 x 4	15,2	2,42	6,50	22,4	71,00	84,3	1,73	PHC F19V-44...
F19V-66	19,050	6 x 6	15,2	2,42	6,50	32,3	106,00	125,9	2,57	PHC F19V-66...
FLC534	15,875	3 x 4	12,7	1,85	5,08	15,3	40,40	44,4	0,99	PHC FLC534...
FLC545	15,875	4 x 5	12,7	1,85	5,08	19,2	54,30	59,7	1,27	PHC FLC545...
FLC556	15,875	5 x 6	12,7	1,85	5,08	22,7	67,60	74,3	1,54	PHC FLC556...
FLC1056	31,750	5 x 6	25,4	3,25	9,53	40,6	137,90	151,0	5,44	PHC FLC1056...
FLC1067	31,750	6 x 7	25,4	3,25	9,53	47,2	165,40	181,9	6,42	PHC FLC1067...
FLC1078	31,750	7 x 8	25,4	3,25	9,53	53,8	193,00	212,0	7,40	PHC FLC1078...



Xích lá

12XX, 15XX, 19XX, 25XX



Chủng loại	Bước xích	Bố trí mã xích	Chiều cao mã xích	Chiều dày mã xích	Đường kính cốt	Chiều dài cốt	Chiều dài xích trên 100 bước (±0,25%)	Tải trọng cơ bản	Khối lượng trên mét	Ký hiệu
	P		h_2 max	T max	d_2 max	L max		Q min	q	
	mm		mm	mm	mm	mm		kN	kg/m	
1234	12,7	3 × 4	10,6	1,7	4,45	14,2	1262	31,0	0,75	PHC 1234...
1256		5 × 6				21,1		53,0	1,17	PHC 1256...
1288		8 × 8				29,9		85,0	1,70	PHC 1288...
1523	15,875	2 × 3	12,7	1,94	5,08	12,1	1580	29,0	0,75	PHC 1523...
1534		3 × 4				16,0		46,0	1,04	PHC 1534...
1544		4 × 4				18,1		58,0	1,18	PHC 1544...
1545		4 × 6				20,3		58,0	1,33	PHC 1545...
1556		5 × 6				24,0		72,0	1,63	PHC 1556...
1566		6 × 6				26,2		87,0	1,77	PHC 1566...
1567		6 × 7				28,0		90,0	1,91	PHC 1567...
1578		7 × 8				32,5		101,0	2,20	PHC 1578...
1588		8 × 8				34,0		115,0	2,34	PHC 1588...
1944	19,05	4 × 4	15,0	2,29	5,72	21,3	1891	73,0	1,58	PHC 1944...
1966		6 × 6				30,7		110,0	2,37	PHC 1966...
1988		8 × 8				40,0		140,0	3,13	PHC 1988...
2523	25,4	2 × 3	20,2	3,06	8,28	18,8	2532	72,0	1,83	PHC 2523...
2534		3 × 4				25,3		108,0	2,55	PHC 2534...
2545		4 × 5				31,6		144,0	3,26	PHC 2545...
2556		5 × 6				37,2		180,0	3,96	PHC 2556...
2567		6 × 7				43,8		216,0	4,68	PHC 2567...
2578		7 × 8				50,0		252,0	5,39	PHC 2578...
2588		8 × 8				52,8		290,0	5,77	PHC 2588...